

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ HUYỀN TRANG

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG TRỊ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ HUYỀN TRANG

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. BÙI NGUYỄN KHÁNH**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành chương trình thạc sĩ và luận văn này, đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô Học viện khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện tốt nhất và hỗ trợ cho tôi trong suốt thời gian tham gia học tập và thực hiện luận văn.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh trong thời gian qua đã nhiệt tình, dành nhiều thời gian tâm huyết để trực tiếp hướng dẫn nghiên cứu và giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn các cô chú cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã chỉ bảo tận tình trong việc thu thập nguồn tư liệu, số liệu cho bài viết của mình, góp phần giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Lê Thị Huyền Trang

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những số liệu, kết quả nghiên cứu sử dụng trong Luận văn này là trung thực và chưa được sử dụng trong bất kì công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ trong luận văn đều đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện Khoa học Xã hội.

Tác giả luận văn

Lê Thị Huyền Trang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM	7
1.1. Khái quát chung về hợp đồng tín dụng	7
1.2. Tranh chấp về hợp đồng tín dụng	20
1.3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam	35
CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	46
2.1. Thực tiễn tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị	46
2.2. Một số vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.....	48
2.3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tín dụng	66
KẾT LUẬN	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật dân sự
BLTTDS	: Bộ luật tố tụng dân sự
HĐTD	: Hợp đồng tín dụng
KDTM	: Kinh doanh thương mại
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TAND	: Tòa án nhân dân
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TMDV	: Thương mại dịch vụ
TMCP	: Thương mại cổ phần

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, tín dụng ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nó không chỉ đáp ứng được phần lớn nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế mà thông qua hoạt động tín dụng ngân hàng còn tạo ra một phần lợi nhuận cho các tổ chức tín dụng và chính yếu tố này lại trở thành động lực thúc đẩy các tổ chức tín dụng huy động vốn tạm thời nhàn rỗi trong nhân dân để mở rộng hoạt động cho vay. Kinh tế càng phát triển, nhu cầu về vốn càng lớn thì vai trò của các tổ chức tín dụng trong việc đáp ứng vốn cho nền kinh tế trên cơ sở hợp đồng tín dụng càng trở nên quan trọng. Chính sách tín dụng ngân hàng trở thành một vấn đề không thể xem nhẹ trong các chính sách kinh tế của đất nước. Một trong những đặc trưng cơ bản của hợp đồng tín dụng là sự chứa đựng nguy cơ rủi ro rất lớn cho quyền lợi của bên cho vay vì theo cam kết trong hợp đồng tín dụng bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay sau một thời hạn nhất định, nếu thời hạn cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro và bất trắc càng lớn, vì thế mà các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cũng thường xảy ra với số lượng và tỷ lệ lớn hơn so với các hợp đồng khác. Tại các tổ chức tín dụng, đặc biệt là ở các ngân hàng, hợp đồng tín dụng ngân hàng được sử dụng nhiều trong giao dịch với các đối tác của mình. Một khi lợi ích của một trong hai bên đã không đạt được sẽ dẫn đến mâu thuẫn, hai bên không thể đi đến thỏa thuận với nhau được thì lúc đó tranh chấp của các bên trong hợp đồng tín dụng sẽ được đưa ra giải quyết ở tòa án.

Việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng trong việc góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, tổ chức, cá nhân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và đặc biệt là góp phần đưa đất nước phát triển đi lên như mục

tiêu của Đảng và Nhà nước ta đề ra. Tòa án nhân dân là chủ thể đặc biệt của Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam vì là một hoạt động rất đặc biệt mang tính kỹ năng nghề nghiệp cao; do đó hoạt động xét xử của Tòa án phải đảm bảo công trình, nhanh chóng, chính xác và kịp thời tránh tình trạng tồn đọng án, giải quyết án kéo dài, dễ gây phiền hà, mệt mỏi cho các bên đương sự. Do vậy, việc nghiên cứu thực tiễn về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án được nhiều người quan tâm. Đồng thời việc giải quyết tranh chấp này còn góp phần đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh. Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong thời gian qua vẫn còn nhiều tranh chấp tín dụng không thể được giải quyết một cách đầy đủ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ công lý. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đối với các vụ án phát sinh từ hợp đồng tín dụng cũng khẳng định điều đó. Tranh chấp hợp đồng là hiện tượng khó tránh trong hoạt động của doanh nghiệp, thương nhân kể cả trong lĩnh vực thương mại, cụ thể hơn là trong lĩnh vực tín dụng. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu xảy ra tranh chấp là bên vay vi phạm hợp đồng dân sự vay tài sản, bên vay đến hạn không trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tín dụng. Việc không trả nợ của bên vay đối với bên cho vay có rất nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do làm ăn thua lỗ, không thu hồi vốn kịp thời dẫn đến tình trạng vi phạm hợp đồng.

Để tìm hiểu rõ hơn trong việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam gặp những thuận lợi, khó khăn nào, trình tự giải quyết như thế nào, vấn đề đảm bảo công bằng giữa lợi ích các bên như thế nào, việc áp dụng pháp luật giải quyết gặp những thuận lợi và khó khăn gì trên thực tế nên đó cũng là lý do mà người viết lựa chọn đề tài “Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Trị” để làm đề tài luận văn tốt nghiệp cao học

luật. Sự lựa chọn này giúp người viết vừa hoàn thành nhiệm vụ của một học viên chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế vừa đóng góp thêm những căn cứ lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Hiện nay, ở Việt Nam các công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tín dụng ngân hàng nói chung và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng có nhiều công trình nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau như: “Tranh chấp hợp đồng và các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng” của Tiến sỹ Phan Chí Hiếu (2005), Trường Đại học Luật Hà Nội; “Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng tín dụng và thời hiệu khởi kiện vụ án kinh tế về tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Thạc sỹ Nguyễn Quỳnh Chi (2010), Trường Đại học Luật Hà Nội; “Pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường Tòa án ở Việt Nam” của Thạc sỹ Trần Thị Thùy Trang (2014), Trường Đại học quốc gia Hà Nội; “Giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức thương lượng, hòa giải - Những vấn đề lý luận và thực tiễn” của Thạc sỹ Nguyễn Hoài Sơn (2004), Trường Đại học Luật Hà Nội... Các công trình nghiên cứu trên đề cập các khía cạnh khác nhau của hợp đồng tín dụng, phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Phần lớn các công trình này đề cập đến các tranh chấp hợp đồng tín dụng và các biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng tín dụng. Nhiều kết quả nghiên cứu trong các công trình nêu trên có giá trị khoa học cao và sẽ được người viết kế thừa. Để tránh trùng lặp với những kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, nội dung của Luận văn này hướng tới việc phân tích toàn diện, liên ngành đối với những vấn đề lý luận cơ bản về hợp đồng tín dụng, giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, phân tích những vấn đề mà trong thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố

tụng dân sự Việt Nam nói chung. Luận văn lấy thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị nói riêng làm tình huống nghiên cứu cụ thể.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị để đưa ra các kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tín dụng.

3.2. Nhiệm vụ của đề tài

Để đạt được mục đích này, luận văn đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Phân tích và làm rõ một số quy định của pháp luật về hợp đồng tín dụng.
- Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị trong những năm qua.
- Đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật thông qua việc giải quyết hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng của đề tài này là các quy định của pháp luật hiện hành việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Luận văn phân tích thực tiễn xét xử các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để nhận diện vấn đề nảy sinh từ thực tiễn.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài này những vấn đề khác nhau trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam qua thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

5.1. Phương pháp luận

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, người viết đã sử dụng phương pháp biện luận biện chứng duy vật của triết học Mác – Lenin. Ngoài ra, người viết sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp như: thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn giải và quy nạp.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tiến hành thu thập các công trình khoa học có liên quan đến đề tài nghiên cứu; các tài liệu, văn bản pháp luật về hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại.

- Phương pháp thống kê: trên cơ sở các tài liệu, số liệu tiến hành thu thập, phân tích, đánh giá, tổng hợp để rút ra những kết luận về thực trạng tình hình, kết quả hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức Tòa án.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng để phân tích, lý giải, lập luận những vấn đề về hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

- Phương pháp so sánh được dùng để so sánh các loại tranh chấp có tính chất gần giống với tranh chấp hợp đồng tín dụng để thấy rõ điểm giống nhau và khác nhau của tranh chấp hợp đồng tín dụng trong luật chuyên ngành, luật chung, từ đó có thể xác định được bản chất và đặc trưng của tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Phương pháp diễn giải, quy nạp được sử dụng để đưa ra định hướng và các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Ý nghĩa lý luận của đề tài là góp phần bổ sung và phát triển lý luận về

vai trò của pháp luật và áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Ý nghĩa thực tiễn của đề tài là quá trình nghiên cứu luận văn sẽ rút ra được nhiều điều bổ ích có thể áp dụng cho công tác giảng dạy tại các trường, đồng thời giúp ích cho công việc của các cán bộ ngành Tòa án đang giải quyết các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Khái quát chung về hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam qua thực tiễn tỉnh Quảng Trị.

Chương 3: Một số giải pháp và kiến nghị qua thực tiễn về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị.

CHƯƠNG 1
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái quát chung về hợp đồng tín dụng

1.1.1. Bản chất của hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng về bản chất là sự thỏa thuận giữa bên vay và bên cho vay nhằm làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên. Ở phương diện này, các nhà luật học lẫn các nhà kinh tế học đều dễ thống nhất với nhau. Trong các tài liệu giảng dạy về ngân hàng, về tín dụng và đặc biệt là về luật ngân hàng, bản chất kể trên của hợp đồng tín dụng đều được thể hiện dù dưới những cách diễn đạt khác nhau. Giáo trình Luật ngân hàng của Trường Đại học Luật Hà Nội định nghĩa “*hợp đồng tín dụng là thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng (bên cho vay) với khách hàng là tổ chức, cá nhân (bên vay) theo đó tổ chức tín dụng thỏa thuận ứng trước một số tiền cho khách hàng sử dụng trong thời gian nhất định với điều kiện có hoàn trả gốc và lãi, dựa trên sự tín nhiệm*”. Giáo trình Luật ngân hàng của các cơ sở đào tạo khác cũng có những định nghĩa tương tự về hợp đồng tín dụng và bản chất của nó.

Tuy nhiên, xem xét kỹ bản chất của hợp đồng tín dụng, có thể tìm thấy những khác nhau trong cách tiếp cận của các nhà luật học và các nhà kinh tế về bản chất của hợp đồng. Các nhà luật học thường nhấn mạnh đến yếu tố ý chí của thỏa thuận, tìm cách xác định xem sự thỏa thuận của các bên có đích thực phù hợp với ý chí của các bên hay không nhằm loại trừ những trường hợp thỏa thuận không có hiệu lực (vô hiệu) hoặc có thể bị vô hiệu. Một thỏa thuận tạo nên hợp đồng tín dụng có thể bị vô hiệu nếu thỏa thuận đó hình

thành dựa trên sự lừa dối, cưỡng bức. Pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật các nước khác trên thế giới đều coi những thỏa thuận, bao gồm thỏa thuận tín dụng vô hiệu do lừa dối, cưỡng bức trừ trường hợp bên bị lừa dối, bị cưỡng bức song vẫn chấp nhận việc vay hoặc cho vay. Bên cho vay và bên vay có thể thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng khi bên cho vay bị lừa dối rằng bên vay là một pháp nhân có đủ năng lực pháp luật hoặc năng lực hành vi nhưng trên thực tế không phải như vậy. Bằng các thủ đoạn khác nhau, bên vay đã làm cho bên cho vay tin vào tư cách pháp lý của mình để ký hợp đồng tín dụng. Tương tự, bên vay có thể dùng những biện pháp vũ lực hay đe dọa bằng vũ lực để bên cho vay phải ký hợp đồng tín dụng. Cả trong hai trường hợp, thỏa thuận này đều không phù hợp với ý chí của bên cho vay. Với trường hợp thứ nhất, bên cho vay đã có thể không ký hợp đồng tín dụng nếu bên vay không thực hiện thủ đoạn lừa dối. Trong trường hợp thứ hai, bên cho vay không hề muốn ký hợp đồng tín dụng nhưng đã buộc phải làm như vậy do bên vay đe dọa bằng vũ lực.

Hợp đồng tín dụng có thể bị vô hiệu để thỏa thuận xác lập nó bị chi phối bởi yếu tố nhằm lẫn. Nhằm lẫn làm cho ý chí của các bên tham gia hợp đồng tín dụng bị sai lệch. Ví dụ, bên vay và bên cho vay ký hợp đồng tín dụng với giá trị 500.000 US\$ song trong hợp đồng này lại ghi thành 5.000.000US\$. Trong trường hợp này ý chí của hai bên thực sự hướng tới khoản vay 500000US\$. Hợp đồng này sẽ bị tòa án coi là vô hiệu nếu một trong hai bên yêu cầu tòa án tuyên bố hợp như vậy. Trong thực tiễn việc xác định nhằm lẫn với lừa dối là khá khó khăn. Mặt khác hậu quả pháp lý của việc nhằm lẫn do lỗi của một bên và do lỗi của hai bên cũng có sự khác nhau.

Như vậy, từ góc nhìn pháp lý, người ta nhấn mạnh sự phù hợp giữa ý chí với hành vi của các bên tham gia quan hệ tín dụng. Sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng phải phù hợp với ý chí đích thực của các bên

tham gia mỗi quan hệ hợp đồng này.

Hợp đồng tín dụng được nhìn từ góc độ kinh tế là thỏa thuận chuyển giao vốn, là quan hệ tín dụng. Các nhà kinh tế thường nhấn mạnh mỗi quan hệ tín dụng này ở góc độ rủi ro và tín nhiệm nhiều hơn. Các nhà kinh tế học thường quan tâm rủi ro nằm ở việc bên vay có thể trả được nợ vay hay không. Đây là quan tâm lớn của các nhà kinh tế khi phân tích quan hệ hợp đồng tín dụng. Chính vì thế cảnh báo mà các nhà kinh tế học thường dùng trong hoạt động tín dụng là *“bất cứ thằng ngốc nào cũng có thể cho vay tiền song thu nợ thì phải cần tới cái đầu thông minh”*. Các nhà kinh tế gắn rủi ro ro với mức độ tín nhiệm. Các nhà kinh tế khuyến nghị người vay cần hiểu rõ về doanh nghiệp trước khi quyết định cho vay, song song với việc đánh giá đánh giá các báo cáo tài chính là việc đánh giá chất lượng quản lý của doanh nghiệp và cần xem xét thái độ nôn nóng xin vay tiền. Điều dễ nhận thấy trong các phân tích của các nhà kinh tế đối với quan hệ tín dụng là mỗi quan tâm đặc biệt đối với mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp, của người vay. Đã có nhiều bảng chỉ số đánh giá mức độ tin cậy về an toàn tín dụng được áp dụng không chỉ đối với doanh nghiệp mà cả đối với quốc gia. Như vậy, hợp đồng tín dụng nhìn từ góc độ của các nhà kinh tế nhấn mạnh đến yếu tố rủi ro và mức độ tín nhiệm dựa trên những thông số kinh tế, tài chính. Nói cách khác, các nhà kinh tế khi nhìn hợp đồng tín dụng, họ cố tìm ra yếu tố rủi ro và mức độ tín nhiệm của bên vay.

1.1.2. Đặc điểm hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng mang những đặc điểm chung của hợp đồng nhưng vẫn có những nét khác biệt cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng ngân hàng phải luôn được kí kết dưới hình thức văn bản. Chỉ có hình thức văn bản mới có thể đảm bảo cho hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp lý và khi có tranh chấp xảy ra, hợp đồng tín dụng sẽ là căn

cứ xác thực nhất để các cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp. Hình thức văn bản không chỉ giúp đảm bảo độ tin cậy đối với các bên trong hợp đồng tín dụng và đối với cả bên thứ ba, chẳng hạn như bên cung cấp hàng hóa dịch vụ cho bên vay.

- Hợp đồng tín dụng có đối tượng là những khoản vốn được thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Vốn tiền tệ trong hợp đồng tín dụng có thể là tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Nhờ đó hoạt động cho vay đã trở thành hoạt động sinh lời chủ yếu của các tổ chức tín dụng và trở thành một hình thức tín dụng phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Về nguyên tắc đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng là một số tiền xác định, được các bên thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng.

- Một bên chủ thể của hợp đồng tín dụng bắt buộc là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động cho vay theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản liên quan; có chức năng hoạt động, kinh doanh tín dụng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Bên cho vay có thể là một hoặc nhiều tổ chức tín dụng (trường hợp cho vay hợp vốn) thỏa mãn điều kiện luật định.

- Hợp đồng tín dụng phải được tuân thủ chặt chẽ về các nội dung bắt buộc, năng lực chủ thể của các bên tham gia quan hệ tín dụng, mục đích sử dụng vốn vay, giới hạn vốn vay, lãi suất vay và bảo đảm thực hiện hợp đồng, phương pháp giải quyết tranh chấp. Tổ chức tín dụng không được cho vay vốn nhằm đáp ứng các nhu cầu bị cấm theo quy định của pháp luật.

1.1.3. Phân loại hợp đồng tín dụng

Tùy vào từng tính chất phân loại của tín dụng ngân hàng mà hợp đồng tín dụng ngân hàng có cách phân loại riêng theo từng loại tín dụng ngân hàng.

Nếu căn cứ vào thời hạn cho vay, hợp đồng tín dụng ngân hàng chia

thành 3 loại:

Hợp đồng tín dụng ngân hàng ngắn hạn: Là loại hợp đồng tín dụng có thời hạn dưới một năm và thường áp dụng với trường hợp để vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động hoặc cho vay sửa chữa lớn tài sản cố định của doanh nghiệp. Đây là loại cho vay phổ biến ở các ngân hàng thương mại và trong quan hệ cấp vốn ngắn hạn, trong quan hệ cấp tín dụng của ngân hàng trung ương với các tổ chức tín dụng và ngân hàng Nhà nước.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng trung hạn: Là loại hợp đồng tín dụng ngân hàng có thời gian từ 01- 03 năm. Loại tín dụng này áp dụng cho vay để mua sắm tài sản cố định, cải tiến, đổi mới hệ thống kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng dài hạn: Là loại hợp đồng tín dụng ngân hàng có thời gian trên 03 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư vào xây dựng những xí nghiệp mới, cải tiến và mở rộng cơ sở sản xuất mới với quy mô lớn hoặc các công trình cơ sở hạ tầng như: cầu đường, bến cảng, sân bay...

Ý nghĩa pháp lý của việc phân loại hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng theo tiêu chí thời hạn vay:

- Đối với người làm luật thì việc phân loại các hình thức cho vay của các tổ chức tín dụng theo thời hạn vay vốn là một trong các tiêu chí để quy định các biện pháp bảo đảm rủi ro về khả năng chi trả của các tổ chức tín dụng là xây dựng khung lãi suất cơ bản cho từng hình thức một cách phù hợp.

- Đối với người đi vay thì việc phân loại các hình thức cho vay như trên với các hình thức lãi suất khác nhau sẽ giúp cho những người có nhu cầu vay vốn lựa chọn được hình thức vay phù hợp nhất với mình cả về thời gian và chi phí.

- Đối với bên cho vay (tổ chức tín dụng) thì phân loại dựa trên thời gian vay giúp cho tổ chức tín dụng có thể chủ động hơn trong việc sử dụng nguồn vốn của mình, chọn lựa đối tượng được vay vốn, điều chỉnh hoạt động cho

vay một cách hợp lý và đem lại hiệu quả cao nhất.

Nếu căn cứ vào đối tượng tín dụng cho vay, hợp đồng tín dụng ngân hàng chia làm hai loại:

Hợp đồng tín dụng vốn cố định: Là loại tín dụng để hình thành vốn cố định cho các tổ chức kinh tế như mua sắm máy móc, thiết bị xây dựng mới, mở rộng sản xuất.

Hợp đồng tín dụng vốn lưu động: Là loại tín dụng hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế như cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất hoặc để thanh toán các khoản nợ.

Nếu căn cứ vào mức độ tín nhiệm của ngân hàng, hợp đồng tín dụng chia thành hai loại:

Hợp đồng tín dụng ngân hàng không cần đảm bảo: biểu hiện dưới hình thức đảm bảo bằng tín chấp, được ngân hàng áp dụng đối với những khách hàng đáng tin cậy.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng có đảm bảo: áp dụng đối với những khách hàng mà năng lực tài chính thấp, hiệu quả kinh doanh không cao hoặc ít có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nghĩa là rủi ro cao. Ngân hàng yêu cầu phải có tài sản tương đương để thế chấp như động sản, bất động sản, những giấy tờ có giá trị hoặc đòi hỏi sự bảo lãnh từ một chủ thể hợp pháp khác.

1.1.4. Vai trò của hợp đồng tín dụng

a. Hợp đồng tín dụng thúc đẩy sự phát triển thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam

Tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô quan trọng đối với bất cứ quốc gia nào. Việt Nam cũng vậy, vai trò của công cụ tín dụng càng có ý nghĩa hơn bởi nước ta chưa thực sự có một nền kinh tế thị trường đúng nghĩa. Những bất cập trong thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam là rất lớn. Chính vì vậy, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020 được Đại hội

Đảng lần thứ XI thông qua đã coi hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường là một trong ba đột phá chiến lược. Trong thể chế kinh tế thị trường thì cơ chế thực hiện tín dụng hay nói cách khác là thể chế tín dụng là một bộ phận quan trọng và không thể thiếu của thể chế kinh tế thị trường. Bởi vậy, trong các thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam thì thể chế tín dụng luôn được đặc biệt chú trọng.

Thể chế kinh tế hiểu theo nghĩa chung nhất là hệ thống pháp luật, chính sách do Nhà nước ban hành để điều tiết các hoạt động kinh tế, hướng chúng vào việc thực hiện những định hướng, mục tiêu phát triển đặt ra. Xây dựng thể chế kinh tế đúng đắn và phù hợp chính là tạo ra được hệ thống pháp luật và chính sách có khả năng phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của các chủ thể của nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường tồn tại những quy luật kinh tế khách quan. Các quy luật này tác động vào những quan hệ kinh tế và từ các quan hệ kinh tế được coi là nền tảng tác động tới các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đến lợi ích của mỗi cá nhân, cộng đồng trong xã hội. Thể chế kinh tế trong một nền kinh tế thị trường không thể không phản ánh những quy luật khách quan như vậy. Những lý luận cơ bản này về thể chế kinh tế thị trường đương nhiên hoàn toàn đúng với thể chế tài chính, tín dụng.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định hoàn thiện thể chế thị trường tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng của đất nước trong giai đoạn 2011-2020. Văn kiện đã chỉ rõ nhiều giải pháp hoàn thiện thể chế thị trường tài chính trong đó đáng chú ý là như giải pháp sau:

- Phát huy tốt hơn vai trò điều hành thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước như một ngân hàng trung ương hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

- Từng bước mở cửa thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng phù hợp với cam kết quốc tế.

- Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, thực hiện tốt việc cổ phần hoá các ngân hàng thương mại nhà nước, thu hút được các đối tác chiến lược, song Nhà nước giữ cổ phần chi phối, áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh và vai trò chủ đạo của các ngân hàng này.

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, làm cho thị trường chứng khoán ngày càng đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho đầu tư phát triển. Theo định hướng này cần:

Những giải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong lĩnh vực tài chính, tín dụng nêu trên suy cho cùng đều hướng tới các chủ thể của nền kinh tế, tức là hướng tới hành vi của chúng. Ở khía cạnh này chúng ta nhận thấy rất dễ dàng vai trò của hợp đồng tín dụng. Khác với một số chế định khác của pháp luật, chế định hợp đồng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh hành vi của các chủ thể dựa trên sự bình đẳng và tự do thể hiện ý chí. Một vi phạm hành chính, hình sự bị xử lý dựa trên sự vi phạm pháp luật hình sự hay hành chính bởi cơ quan có thẩm quyền nhà nước. Một chủ thể vi phạm quyền sở hữu của người khác cũng bị xử lý bởi tòa án, cơ quan hành chính vì xâm phạm khách thể được bảo vệ bởi pháp luật. Ở trong những trường hợp này thì không có sự thỏa thuận, thương lượng, không có sự tự do thỏa thuận ý chí. Trong hợp quan hệ đồng tín dụng, giữa bên vay cho vay có những cam kết dựa trên sự tự do và bình đẳng. Những vi phạm đối với những cam kết này được xử lý bởi các bên dựa trên những gì mà hai bên đã thỏa thuận. Các cơ quan nhà nước chỉ can thiệp khi có yêu cầu của một bên dựa trên những căn cứ pháp luật cụ thể. Khả năng của hợp đồng trong việc kiến tạo các mối quan hệ kinh tế dựa trên sự bình đẳng, tự do của các bên chính là yếu tố tạo ra vai trò của nó trong việc thúc đẩy thể chế kinh

tế thị trường. Vai trò này thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, kinh tế thị trường đòi hỏi tự do kinh doanh, bao gồm các tự do lựa chọn lĩnh vực hoạt động, tự do lựa chọn hình thức hoạt động phù hợp. Hợp đồng tín dụng với tư cách là một thể loại hợp đồng cho vay tài sản hướng tới việc đảm bảo cho các bên quyền tiếp cận các nguồn vốn tín dụng phục vụ cho các dự án thành lập doanh nghiệp mới, các dự án mở rộng ngành nghề hay qui mô sản xuất. Với tư cách là công cụ điều chỉnh các quan hệ giữa những chủ thể huy động và cho vay nguồn vốn nhân rỗi trong xã hội, hợp đồng tín dụng có thể thúc đẩy tự do kinh doanh hoặc hạn chế tự do kinh doanh.

Thứ hai, tự do quyết định các biện pháp nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên nguồn vốn vay. Các chủ thể của nền kinh tế khi tiếp cận và có được nguồn vay có thể chủ động sử dụng nguồn vay vào những hoạt động phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh là yếu tố sống còn của các chủ thể vay vốn vì họ phải hoàn vốn và lãi cho bên vay. Khả năng trả nợ của chủ thể phụ thuộc rất nhiều và hiệu quả hoạt động của chủ thể vay. Mặt khác, chủ thể vay còn chịu sự giám sát nhất định đối với việc sử dụng vốn. Chính yếu tố này có ảnh hưởng nhất định đối với việc chủ thể vay lựa chọn các biện pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của mình.

Thứ ba, sự bình đẳng của các chủ thể được đảm bảo qua hợp đồng tín dụng. Bản thân hợp đồng là sự thỏa thuận của bên dựa trên sự bình đẳng, thiện chí, trung thực. Tuy hợp đồng tín dụng có một vài đặc thù có thể có ảnh hưởng đến phạm vi lựa chọn của chủ thể vay song về cơ bản nó là một công cụ kiến tạo quan hệ kinh tế bình đẳng giữa các chủ thể. Một vài hạn chế trong hợp đồng tín dụng, như đã phân tích ở trên, xuất phát từ tính chất rủi ro và yêu cầu về độ tin cậy.

Thứ tư, sự minh bạch trong các quan hệ đối tác là điều mà chế định hợp đồng tín dụng có thể mang lại cho các chủ thể của nền kinh tế tham gia quan hệ này. Độ tin cậy và những giải pháp đảm bảo độ tin cậy giữa các bên với nhau, quyền của bên cho vay giám sát việc bên vay sử dụng vốn, việc bên cho vay có thể tiếp cận các báo cáo tài chính của bên vay đều là những nhân tố thúc đẩy độ tính minh bạch của các chủ thể của hợp đồng tín dụng và từ đó là tính minh bạch của nền kinh tế.

b. Hợp đồng tín dụng thúc đẩy quản lý kinh tế vĩ mô hướng tới hiệu quả và minh bạch

Tín dụng là công cụ quan trọng của quản lý kinh tế vĩ mô. Hợp đồng tín dụng với tư cách là công cụ kiến tạo các quan hệ kinh tế liên quan đến việc huy động vốn dựa trên nền tảng tự do, bình đẳng đương nhiên có tác dụng thúc đẩy hiệu quả và tính minh bạch của nền kinh tế. Xét về vai trò quan trọng của hợp đồng tín dụng, chỉ cần phân tích vấn đề lãi suất tín dụng là có thể thấy. Bất cứ sự thay đổi nào về lãi suất tín dụng vĩ mô đều kéo theo sự tăng trưởng hoặc giảm phát của nền kinh tế. Khi lãi suất tín dụng tăng, lợi ích của các bên trong hợp đồng có thể bị ảnh hưởng. Các bên sẽ tìm cách thỏa thuận để có thể điều chỉnh lãi suất cho vay hoặc các điều khoản khác của hợp đồng. Điều này chỉ có thể thực hiện trên nền tảng quan hệ hợp đồng. Một yếu tố khác thể hiện khá rõ nét là lãi suất chậm trả. Việc pháp luật qui định lãi suất chậm trả không phù hợp sẽ đặt các bên vào trong những tranh chấp khó thoát ra. Trong trường hợp hợp đồng có thỏa thuận lãi suất chậm trả phù hợp với qui định của pháp luật về mức trần thì các bên có thể xử lý vấn đề một cách dễ dàng. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên thỏa thuận lãi suất phù hợp với biến động của thị trường tài chính và vì thế vượt lên trên lãi suất trần được pháp luật qui định thì sẽ dẫn đến những tranh chấp rất phức tạp cho các bên. Thực tiễn áp dụng các qui định của Bộ luật dân sự vào các quan hệ hợp đồng

có tín dụng trong hơn thập kỷ vừa qua cho thấy mối liên hệ giữa quản lý vi mô với sự phát triển của quan hệ tín dụng và hình thức pháp lý của chúng là hợp đồng tín dụng. Vấn đề này được xem xét kỹ hơn ở chương 2 và chương 3 của Luận văn.

Hợp đồng tín dụng sở dĩ có khả năng thúc đẩy tính hiệu quả và minh bạch của nền kinh tế là vì nó có khả năng đảm bảo tính hiệu quả và tính minh bạch của nền kinh tế. Nếu các hợp đồng tín dụng rõ ràng, thiết lập được quan hệ huy động vốn và cho vay vốn dựa trên tính hiệu quả thì đương nhiên nền kinh tế sẽ có được hiệu ứng tích cực. Ví dụ điển hình cho hiệu ứng giữa hợp đồng tín dụng quản lý vĩ mô nền kinh tế là gói tín dụng hỗ trợ thị trường bất động sản 3000 tỷ vừa qua. Nhiều bất cập trong các hợp đồng giữa ngân hàng với người vay và giữa người vay với chủ đầu tư đã dẫn đến những hệ lụy tiêu cực của gói hỗ trợ mang tính điều tiết vĩ mô đối với thị trường bất động sản. Điểm nhấn này chính là những bất cập trong các hợp đồng tín dụng từ gói hỗ trợ 3000 tỷ mà nguyên nhân của nó là sự thiếu rõ ràng trong qui định về thời hạn giải ngân hết gói hỗ trợ này và lãi suất áp dụng sau khi nó hết hiệu lực. Bất cập này dẫn đến khá nhiều tranh chấp hợp đồng giữa ngân hàng với người vay và giữa người vay với chủ đầu tư các dự án bất động sản. Ông Đặng Hùng Võ, Nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho rằng có quá nhiều “nút thắt” trong gói hỗ trợ tín dụng 30.000 tỷ đồng kể từ khi ra đời tháng 6/2013. Cụ thể, người đi vay, đặc biệt là người dân vay mua nhà hoặc vay xây, sửa chữa nhà bị “hành” rất nhiều về mặt thủ tục. Để “chạm” được tới gói 30.000 tỷ, có thể nói người dân phải đi qua nhiều “cửa ải” xin xác nhận đủ loại giấy tờ, thủ tục hành chính. Bên cạnh những khó khăn, rắc rối về mặt thủ tục, thì “nút thắt” lớn nhất là các ngân hàng đang dùng cơ chế cho người nghèo vay tiền cũng giống như cho người giàu vay tiền, tức cũng bắt họ chứng minh thu nhập, chứng minh khả năng trả nợ, phải có tài sản thế chấp.

Rõ ràng, mối liên hệ giữa hợp đồng tín dụng với quản lý vĩ mô hướng tới minh bạch và hiệu quả là hết sức mật thiết và tương hỗ.

c. Hợp đồng tín dụng thúc đẩy hội nhập quốc tế

Việt Nam là nước đang phát triển và có nhu cầu rất lớn đối với các nguồn vốn. Với tiềm lực kinh tế hiện tại, Việt Nam chưa thể đáp ứng được nguồn vốn phát triển. Chính vì vậy, việc vay vốn để phát triển từ các nguồn khác nhau từ bên ngoài đang là nhu cầu lớn và không thể từ chối của Việt Nam. Chính phủ đã có nhiều hiệp định vay vốn với các quốc gia và các định chế tài chính quốc tế. Trong số những chủ nợ lớn của Việt Nam có IFM, WB, ADB, Nhật Bản, Đức v.v. Chỉ nhìn từ nền kinh tế Việt Nam cũng đã có thể thấy rất rõ vai trò của thị trường tài chính, cụ thể hơn là thị trường tín dụng trong thúc đẩy hội nhập kinh tế của đất nước, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu, xây dựng hạ tầng. Trong những năm gần đây, với những nguồn vốn vay ODA, Việt Nam đã phát triển được một hạ tầng kinh tế hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư, thúc đẩy được xuất khẩu với kim ngạch tăng nhanh so với những thời kỳ trước. Ví dụ, tổng kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 124,6 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2014 (cùng kỳ tăng 11,1%); trong đó: khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 73,3 tỷ USD, tăng 20,7%; khu vực doanh nghiệp trong nước tăng 9,7%. Không chỉ Chính phủ, ngay các doanh nghiệp, các tập đoàn cũng thực hiện nhiều giao dịch tín dụng với các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng nước ngoài và quốc tế. Việc vay vốn hiện nay không chỉ nhằm vào việc đầu tư hạ tầng, thúc đẩy xuất khẩu mà cả vào việc đáp ứng các nhu cầu xã hội như y tế, giáo dục. Mới đây, Bệnh viện Đa khoa Quảng Trị đã vay từ vốn ODA của Công hòa Áo để đầu tư cho Dự án mua sắm trang thiết bị y tế nhằm hiện đại hóa bệnh viện này, đáp ứng yêu cầu chữa bệnh cho nhân dân.

Hoạt động tín dụng hay các quan hệ tín dụng đều không thể thực hiện

được nếu không qua hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng là hình thức pháp lý của tất cả quan hệ tín dụng dù đó là tín quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng trong nước hay nước ngoài. Xét một cách toàn diện thì hợp đồng tín dụng có tác động đến hội nhập quốc tế ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, hợp đồng tín dụng là công cụ để cho các doanh nghiệp, cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng quốc tế. Với bản chất là một công cụ tổ chức và điều chỉnh quan hệ tín dụng, hợp đồng tín dụng tạo được cơ hội cho các chủ thể có nhu cầu vốn gia nhập thị trường tín dụng quốc tế trên nền nguyên tắc tự do, tự nguyện. Gia nhập thị trường tín dụng quốc tế thông qua hợp đồng vay hoặc cho vay, chu diên hoạt động của các chủ thể này được mở rộng.

Thứ hai, thông qua các hợp đồng tín dụng, các doanh nghiệp có được những bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư phát triển kinh doanh của mình. Trong lúc nguồn vốn chính phủ, nguồn vốn vay của các ngân hàng trong nước có những hạn chế nhất định thì việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng nước ngoài, tín dụng quốc tế là rất có ý nghĩa đối với doanh nghiệp. Từ những nguồn vốn này, các doanh nghiệp mở rộng được xuất khẩu. Thực tiễn cho thấy, việc doanh nghiệp tham gia vào thị trường tài chính quốc tế chính là nhân tố quan trọng để thúc đẩy tham gia vào thị trường xuất khẩu thế giới, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thứ ba, thông qua các hợp đồng tín dụng, các doanh nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội có cơ hội tiếp cận với hệ thống tài chính hiện đại năng động và có chuẩn mực thị trường cao. Hợp đồng với các tổ chức tín dụng quốc tế và nước ngoài buộc các doanh nghiệp trong nước luôn tìm cách đáp ứng những tiêu chuẩn tài chính, các yêu cầu của người cho vay, đặc biệt là yêu cầu về tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn, yêu cầu đảm bảo sử dụng

đúng mục đích vốn vay. Những cam kết này trong các hợp đồng tín dụng được các doanh nghiệp Việt Nam luôn luôn tìm cách tuân thủ. Đây chính là yếu tố thúc đẩy các doanh nghiệp quen dần với hệ thống tài chính quốc tế minh bạch và hiệu quả. Bên cạnh đó, nó cũng thúc đẩy các doanh nghiệp tìm cách giảm thiểu các rủi ro tài chính.

Thứ tư, cùng với việc tham gia thị trường tài chính quốc tế thông qua các hợp đồng tín dụng quốc tế, các thỏa thuận cho vay phát triển, các thỏa thuận vay ưu đãi các ngân hàng với tư cách là các doanh nghiệp tín dụng đã đã góp phần không nhỏ thúc đẩy nền kinh tế trong nước hội nhập quốc tế thông qua hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư đối với các doanh nghiệp trong nước. Các ngân hàng nhiều cải cách, tái cơ cấu, sau nhiều lần đối mặt với các cuộc khủng hoảng tài chính đã làm tốt vai trò thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên trường quốc tế thông qua hoạt động cho vay tín dụng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất kinh doanh.

1.2. Tranh chấp về hợp đồng tín dụng

1.2.1. Khái niệm, đặc trưng và phân loại tranh chấp hợp đồng tín dụng

Tranh chấp hợp đồng tín dụng là mâu thuẫn, sự khác nhau về quan điểm liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, liên quan đến việc thực hiện các quyền đó hay là việc áp đặt trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ, cụ thể là việc áp đặt lãi suất phạt. Tranh chấp tín dụng thương phát sinh từ việc bên cho vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi đáo hạn. Nói như vậy không có nghĩa là bên cho vay vi phạm. Bên vay cũng có những vi phạm, chẳng hạn về tiến độ giải ngân, về áp dụng lãi suất không phù hợp với cam kết. Trên thực tế, các vi phạm từ phía bên cho vay ít làm phát sinh tranh chấp vì những lý do sau. *Một là*, do vị thế phụ thuộc của mình vào nguồn vốn tín dụng nên trước những vi phạm không lớn từ phía bên cho vay thì bên vay

bỏ qua để tránh căng thẳng, đối đầu. *Hai là*, những vi phạm của bên cho vay thường không kéo theo những rủi ro lớn đối với bên cho vay như là vi phạm của bên vay gây ra đối với bên cho vay.

Như đã nêu ở trên, các tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gắn với việc bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến hạn. Khi bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì điều này đồng nghĩa với việc bên cho vay đối mặt với rất nhiều hệ lụy khác nhau. Bên cho vay không phải lấy tiền của mình để cho vay mà là tiền nhàn rỗi từ các chủ thể khác nhau trong xã hội. Việc không thu hồi được nợ thì bên cho vay đối mặt với nguy cơ phá sản, nguy cơ khủng hoảng tài chính. Vì vậy, hầu như bất cứ vi phạm nào từ bên vay đều dễ làm phát sinh tranh chấp hợp đồng tín dụng so với vi phạm từ phía bên cho vay.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng có những đặc trưng riêng. Trước hết, cần lưu ý các đặc trưng sau.

Thứ nhất, tranh chấp hợp đồng tín dụng thường có giá trị lớn. Điều này bắt nguồn từ bản chất của hoạt động tín dụng. Trước hết, bên vay thường hướng đến các khoản vay lớn, đặc biệt đối với doanh nghiệp. Như đã phân tích thì trong nền kinh tế luôn tồn tại tình trạng vốn tạm thời nhàn rỗi ở một số chủ thể này và thiếu vốn tạm thời ở một số chủ thể khác. Những doanh nghiệp thiếu vốn thường thiếu vốn do hướng đến những dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Tín dụng là kênh có thể Những khoản vay vì thế là rất lớn trái với những khoản vay tài sản trong quan hệ dân sự. Ngay các cá nhân vay vốn cũng có thể hướng đến những khoản vay lớn để mua nhà, mua đất, mua ô tô. Với những hợp đồng vay có giá trị lớn như vậy thì tranh chấp hợp đồng tín dụng là những tranh chấp gắn với giá trị lớn. Chính vì vậy, các tranh chấp tín dụng thường căng thẳng và quyết liệt do ngoài các lý do khác thì lý do chính là là bên vay phải đứng trước nguy cơ không thu hồi được những khoản tiền lớn. Điểm đáng lưu ý nữa sự căng thẳng này bắt nguồn từ ảnh

hưởng dây chuyền khi tổ chức tín dụng không thu hồi được nợ đến các chủ thể khác trong nền kinh tế, từ những hậu quả kinh tế xã hội nặng nề của tình trạng khủng hoảng tín dụng.

Thứ hai, tranh chấp tín dụng thường có sự tham gia của bên thứ ba liên quan trực tiếp tới hợp đồng tín dụng mặc dù có thể không trực tiếp ký hợp đồng tín dụng, đó là người bảo lãnh thực hiện hợp đồng tín dụng. Trong thực tế, việc người thứ ba bảo lãnh cho người vay là rất phổ biến. Vì thế khi có tranh chấp xảy ra giữa bên cho vay và bên vay thì người bảo lãnh sẽ bị lôi cuốn vào bên tranh chấp. Cụ thể khi bên vay không trả được nợ thì bên cho vay sẽ buộc người bảo lãnh trả nợ thay. Cũng không ít trường hợp tranh chấp hợp đồng tín dụng lại xảy ra giữa bên cho vay và bên bảo lãnh. Bên vay, với tư cách là bên ký hợp đồng tín dụng đương nhiên cũng là bên trong tranh chấp này mặc dù việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bên vay sang bên bảo lãnh được bên cho vay và bên vay thực hiện một cách không vướng mắc.

Thứ ba, trong tuyệt đại đa số các tranh chấp hợp đồng tín dụng thì bên vay là nguyên đơn. Cụ thể hơn thì nguyên đơn trong các tranh chấp này chính là các tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, hợp tác xã tín dụng, tổ chức tín dụng vi mô và các quỹ tín dụng nhân dân. Sự thống trị về số lượng các các tổ chức tín dụng với tư cách là nguyên đơn trong tranh chấp tín dụng được giải thích bởi một số yếu tố sau. *Một là*, các tổ chức tín dụng là các chủ thể kinh doanh đặc thù, là chủ thể kinh doanh có điều kiện và có tính chuyên nghiệp cao. Mặt khác, do muốn đảm bảo độ tin cậy cao trong cấp tín dụng, hồ sơ giấy tờ vay được kiểm soát chặt chẽ từ nhiều phương diện. Vì thế, những vi phạm từ phía bên cho vay đối với hợp đồng tín dụng là rất ít. *Hai là*, như đã phân tích ở trên, địa vị lệ thuộc vào nguồn vốn không cho phép bên vay khơi nguồn tranh chấp và sau đó kiện ra trọng tài hay tòa án. *Ba là*, trong HĐTD, các quyền và nghĩa vụ chủ yếu nhất

của các bên như giải ngân, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả lãi, cung cấp thông tin về kế hoạch sử dụng vốn vay, gửi báo cáo tài chính, trả nợ gốc và lãi khi đáo hạn vv phát sinh sau thời điểm giải ngân. Khi giải ngân xong thì bên cho vay còn lại chủ yếu là quyền chứ không phải nghĩa vụ. Vì thế khả năng vi phạm nghĩa vụ hợp đồng tín dụng từ bên cho vay hầu như là rất hiếm. Trong thực tiễn của tòa án và trọng tài, hiếm có vụ tranh chấp nào xảy ra trước thời điểm giải ngân, tức là trước khi nguồn vốn vay được chuyển vào sở hữu của bên vay. Đặc trưng nêu trên của tranh chấp hợp đồng tín dụng cũng dẫn đến một hệ quả rõ ràng khác là các tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gắn với việc thực hiện thanh toán nợ gốc và lãi. Phân tích về các dạng tranh chấp hợp đồng dưới đây sẽ làm rõ thêm điều này.

Thứ tư, tranh chấp HĐTD thường gắn với giao dịch đảm bảo mà trong hợp đồng tín dụng là sự bắt buộc, đặc biệt đối với hợp đồng tín dụng mà bên cho vay là ngân hàng thương mại. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 627/2001/QĐ-NHNN của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam qui định việc cho vay phải có tài sản đảm bảo. Vì thế, hợp đồng tín dụng luôn gắn với các biện pháp đảm bảo. Tranh chấp hợp đồng tín dụng khi xảy ra thì kéo theo các giao dịch đảm bảo ở các khía cạnh khác nhau. Trong số các giao dịch đảm bảo thực hiện hợp đồng tín dụng thì bảo lãnh là giao dịch phổ biến. Lý do là trong phần lớn các trường hợp vay vốn, các tổ chức, cá nhân đều không đủ tài sản hoặc có tài sản nhưng đủ đảm bảo cho nhu cầu của mình. Việc sử dụng biện pháp cầm cố, thế chấp có thể ảnh hưởng không ít đến năng lực tài chính của doanh nghiệp hay cá nhân có nhu cầu vay vốn. Vì vậy, bảo lãnh của người thứ ba là biện pháp thường được sử dụng trong những trường hợp như vậy. Bản thân các tổ chức tín dụng cũng thường xuyên đóng vai trò người bảo lãnh trong cho các khoản vay của các tổ chức, cá nhân.

Những tranh chấp hợp đồng tín dụng diễn ra dưới nhiều dạng khác nhau mà điển hình là những dạng sau.

Thứ nhất, tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Đây là dạng tranh chấp phổ biến, chiếm tỷ lệ lớn nhất. Hành vi vi phạm nghĩa vụ này, có thể là hành vi của bên cho vay. Như đã phân tích ở trên, hành vi vi phạm từ phía bên cho vay là không nhiều bởi vì cho vay tìm mọi cách để hạn chế tối đa những vi phạm có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ. Phần lớn các tranh chấp hợp đồng dưới dạng này xuất phát từ bên vay. Thực tiễn cho thấy rất nhiều trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ. Điển hình là việc không trả, chậm trả lãi suất, không trả, chậm trả vốn gốc khi đến hạn. Đây chính là vi phạm mà bên cho vay quan ngại nhất vì việc trả nợ của khách hàng là yếu tố đảm bảo sự cân bằng cho hoạt động của bên cho vay với tư cách là những định chế tài chính. Những vi phạm này thường đẩy bên cho vay nhanh chóng tiến hành các bước cần thiết để buộc bên vay thực hiện hợp đồng trong đó có cả việc khởi kiện ra tòa án hay trọng tài thương mại. Một vi phạm khác từ phía bên vay cũng được đánh giá là khá phổ biến là mức lãi suất. Khi vay các bên đã có cam kết về mức lãi suất. Tuy nhiên, trong trường hợp thị trường tín dụng biến động, rơi xuống mức thấp so với lãi suất cam kết thì bên vay thường yêu cầu điều chỉnh ngay cả khi mức lãi suất cam kết là khá rõ ràng. Khi không được đáp ứng, bên vay thường có những hành vi tiêu cực như thanh toán lãi suất chậm, thanh toán mức thấp hơn so với cam kết.

Thứ hai, Dạng tranh chấp cũng khá phổ biến của HĐTD đó là tranh chấp về việc thực hiện biện pháp bảo đảm đối với HĐTD có bảo đảm bằng tài sản. Do pháp luật yêu cầu tổ chức tín dụng khi cho vay phải có các biện pháp đảm bảo tài sản nên hợp đồng tín dụng thường kèm theo các giao dịch đảm bảo hoặc ngay trong hợp đồng tín dụng hoặc dưới dạng hợp đồng kèm theo hợp đồng tín dụng. Do sự tham gia của người thứ ba với tư cách là người đảm

bảo hoặc do có sự xuất hiện của tài sản đảm bảo trong quan hệ hợp đồng tín dụng nên những vi phạm dễ xảy ra. Hiện nay trong rất nhiều vụ tranh chấp tín dụng, tòa thường nhầm lẫn giữa tài sản thế chấp với bảo lãnh. Trong các tranh chấp hợp đồng tín dụng có biện pháp đảm bảo thì bên cho vay đóng vai trò là bên cho vay và bên nhận đảm bảo. Bên vay trong các tranh chấp hợp đồng tín dụng có quyền ưu tiên thanh toán trong tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, ở khía cạnh này cũng dễ xảy ra tranh chấp trong trường hợp người đảm bảo vi phạm cam kết đảm bảo bằng việc trao tài sản đảm bảo cho một tổ chức khác không được ưu tiên thanh toán. Trong các hợp đồng tín dụng, bên vay hoặc người bảo lãnh dùng tài sản bảo lãnh bảo cho việc thực hiện hợp đồng tín dụng vào các mục đích khác, khai thác tài sản đảm bảo khiến cho giá trị của nó không còn phù hợp với giá trị hợp đồng tín dụng. Việc định giá tài sản thế chấp cầm cố cũng là điểm gây tranh chấp. Trong nhiều vụ kiện dưới dạng này, có khá nhiều mâu thuẫn giữa các bên liên quan đến xử lý, định giá tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản bảo lãnh.

Nhìn chung, tranh chấp hợp đồng tín dụng có tài sản đảm bảo là khá phức tạp.

Thứ ba, dạng tranh chấp chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tín dụng là dạng tranh chấp tư cách đại diện. Trong nhiều tranh chấp hợp đồng tín dụng, các bên có thể lấy lý do hợp đồng được ký không phải bởi người có thẩm quyền. Với bên vay là pháp nhân và hộ gia đình thì vấn đề thẩm quyền đại diện cũng thường là điểm phát sinh tranh chấp. Theo Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản dưới luật khác thì hộ gia đình không phải là pháp nhân. Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2005 qui định “Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực

này”. Theo qui định này thì hộ gia đình là chủ thể được tham gia ký kết hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, do không phải là một pháp nhân nên vấn đề đại diện cho hộ gia đình đã làm phát sinh nhiều tranh chấp hợp đồng tín dụng. Chủ hộ gia đình khi ký hợp đồng tín dụng, đem tài sản của hộ ra thế chấp. Khi không trả được nợ và cần xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nợ đến hạn thì các thành viên trong hộ thường lấy lý do là chủ hộ không thể tự ý định đoạt tài sản của hộ. Những tranh chấp dạng này xuất hiện khá phổ biến trong các khoản vay hỗ trợ phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Ý nghĩa phân loại trong tranh chấp hợp đồng tín dụng

Việc phân loại cho vay của các tổ chức tín dụng có ý nghĩa quan trọng về thực tiễn và pháp lý. Điều đó thể hiện ở chỗ dựa vào kết quả phân loại cho vay mà các nhà làm luật có thể xây dựng thành những quy chế cho vay phù hợp với hoạt động thực tiễn nghiệp vụ của tổ chức tín dụng. Mặt khác, cũng dựa trên kết quả phân loại cho vay mà mỗi tổ chức tín dụng có thể tự xây dựng, hoạch định cho mình một chiến lược kinh doanh mang tính khả thi và hiệu quả. Đặc biệt, việc phân loại cho vay còn giúp cho các tổ chức tín dụng có cơ sở lý luận để xây dựng các quy tắc nghiệp vụ tương thích với từng loại hình dịch vụ cho vay nhằm phục vụ cho việc triển khai các hoạt động cho vay của mình trong thực tiễn.

1.2.2. Nguyên nhân của tranh chấp hợp đồng tín dụng

Khó có thể liệt kê nguyên nhân của tranh chấp hợp đồng tín dụng so tính đa dạng và phức tạp của chúng, sự đan xen các nguyên nhân. Như đã nêu tranh chấp hợp đồng tín dụng có thể xuất phát từ vi phạm của bên cho vay và của bên vay song chủ yếu là của bên vay. Nhiều bài viết đề cập đến những nguyên nhân khác nhau của tranh chấp hợp đồng tín dụng. Với mỗi bên, nguyên nhân vi phạm và từ đó là nguyên nhân tranh chấp có thể khác nhau.

a. Nguyên nhân từ phía bên cho vay

Các nguyên nhân từ phía bên cho vay bao gồm:

Trước hết, do những lợi lỏng trong quản lý, do tham nhũng bên cho vay đã cho vay những khoản vay quá lớn so với năng lực tài chính của bên vay. Điều này đã làm tăng nguy cơ của bên vay không thể thanh toán nợ và khi không thanh toán để xảy ra tranh chấp. Trong thực tế, một số ngân hàng đã cho vay với tỷ lệ cao hơn hàng chục lần so với vốn điều lệ của doanh nghiệp vay hoặc so với thu nhập thực tế của cá nhân vay. Tỷ lệ nợ vay trên vốn điều lệ là chỉ số đánh giá mức độ tin cậy về năng lực tài chính của một doanh nghiệp. Giới hạn an toàn mà Chính phủ đã từng đưa ra là 1:1 sau đó bị bãi bỏ do sự bất cập của nó đối với một số dự án. Tuy nhiên, việc cho vay hàng chục lần, thậm chí hàng nghìn lần cao hơn so với vốn điều lệ của doanh nghiệp là điều đáng quan ngại rất lớn xét từ yêu cầu ngăn chặn rủi ro, ngăn chặn tranh chấp.

Thứ hai, Ngân hàng thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ giải ngân cho bên vay khiến bên vay lỡ mất cơ hội đầu tư kinh doanh hoặc mua sắm. Với một số doanh nghiệp, cá nhân vay vốn, khi bị vi phạm và bị bỏ lỡ cơ hội đầu tư, bị thiệt hại, có khởi kiện bên cho vay. Tuy nhiên trong phần lớn trường hợp, các doanh nghiệp cá nhân vay vốn không khởi kiện hoặc không để phát sinh tranh chấp từ nguyên nhân này.

Thứ ba, bên cho vay không thực thi hoặc thực thi không liên tục, không đầy đủ quyền đồng thời là nghĩa vụ giám sát việc bên vay sử dụng vốn, không giám sát hoạt động kinh doanh trong sự liên hệ mật thiết với báo cáo tài chính của bên vay. Hiệu quả sử dụng vốn, sử dụng vốn đúng mục đích là yếu tố quan trọng đảm bảo năng lực trả nợ của bên vay. Khi yếu tố này bị bên cho vay bỏ qua thì tranh chấp phát sinh từ việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay sẽ xảy ra.

Thứ tư, mặc dù việc phải có đảm bảo tài sản cho việc cấp tín dụng là

nghĩa vụ luật định của bên cho vay không nghĩa vụ này không phải lúc nào cũng được tuân thủ. Những sai sót thậm chí là sự bỏ qua vì tham nhũng trong việc kiểm tra, xác minh giá trị tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản bảo lãnh sẽ dẫn đến những rủi ro lớn cho việc thu hồi vốn và từ đó là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

b. Nguyên nhân từ phía bên vay

Các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng từ phía bên vay đa dạng hơn và có thể chịu ảnh hưởng nhiều hơn một số yếu tố khách quan.

Trước hết, chiến lược đầu tư hoặc kế hoạch mua sắm của bên vay không phù hợp. Những dự án lớn không được tính toán kỹ lưỡng khiến dẫn bên vay tới những nguy cơ phá sản nghiêm trọng. Ví dụ, dự án Giai đoạn II gang thép Thái Nguyên do không tính toán kỹ đã dẫn đến các khoản nợ không lồ mà chỉ riêng lãi là 1 tỷ một ngày. Nhiều dự án bất động sản hiện nay cũng đang nằm trong tình trạng không thể trả nợ vay. Nhiều kế hoạch mua sắm của cá nhân cũng thiếu thực tế dẫn đến tình trạng không trả được nợ.

Thứ hai, chủ định lừa đảo chiếm dụng vốn của tổ chức tín dụng. Nguyên nhân này không chỉ dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng do không thanh toán nợ gốc và lãi đến hạn mà còn dẫn đến những hậu quả hình sự cho cả bên vay và cả bên cho vay trong trường hợp có sự tiếp tay cho hành vi lừa đảo của bên vay.

Thứ ba, nguyên nhân phổ biến nhất là năng lực thanh toán của bên vay. Bên cạnh yếu tố chủ quan như xây dựng chiến lược phát triển, đầu tư không khả thi, năng lực trả nợ của bên vay chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan như các trường hợp bất khả kháng hoặc những biến động của thị trường. Trong những trường hợp như vậy, bên vay dù cố gắng cũng không thể hoàn trả được nợ do không thực hiện được kế hoạch sản xuất, kinh doanh như dự kiến. Dù việc không trả được nợ đến hạn như cam kết do lý do khách quan song tranh chấp hợp đồng tín dụng vẫn cứ xảy ra.

Thứ tư, tình trạng thiếu hiểu biết pháp luật của bên vay là một trong những nguyên nhân tương đối dễ nhận thấy trong các tranh chấp hợp đồng tín dụng. Đối với bên cho vay thì nguyên nhân này cũng tồn tại. Ngoại trừ yếu tố tham nhũng, sự tác trách, một bộ phận không nhỏ đội ngũ nhân viên của các tổ chức tín dụng, cũng thiếu hiểu biết đầy đủ pháp luật mặc dù làm việc trong những tổ chức chuyên nghiệp và có đòi hỏi khắt khe về trình độ nghiệp vụ và những nghiệp vụ kỹ thuật chi tiết do pháp luật qui định. Sự thiếu hiểu biết pháp luật từ phía bên vay thể hiện rõ nét nhất trong giai đoạn thụ lý và xem xét hồ sơ vay. Tại đây, các cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng phải nắm được các điều kiện cấp tín dụng, những hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng v.v. mà pháp luật đã qui định. Vụ án sau đây là minh chứng cho dạng tranh chấp này.

Đối với bên vay thì sự thiếu hiểu biết pháp luật thể hiện rõ hơn. Trừ một số doanh nghiệp lớn, tập đoàn thì phần lớn các doanh nghiệp không có được những sự chuẩn bị kỹ càng và đúng pháp luật cho hồ sơ vay. Ngay cả việc chủ ý tạo lập hồ sơ không tin cậy để vay vốn cũng thể hiện sự thiếu hiểu biết về hậu quả pháp lý của hành vi này. Trong nhiều tranh chấp hợp đồng tín dụng mà bên vay là cá nhân hoặc hộ gia đình, yếu tố thiếu hiểu biết pháp luật biểu hiện rất rõ.

c. Nguyên nhân do bất cập của các quy định pháp luật

Pháp luật về hợp đồng tín dụng chứa đựng một số bất cập sau đây.

Thứ nhất, hợp đồng tín dụng là một loại hợp đồng đặc thù và khá phức tạp so với các loại hợp đồng khác. Để điều chỉnh hiệu quả các quan hệ hợp đồng tín dụng cần có những qui định thống nhất. Hợp đồng tín dụng không được qui định trong Bộ luật dân sự năm 2005. Bộ luật này có các qui định về hợp đồng vay tài sản với những nguyên tắc và nội dung bao trùm cả quan hệ dân sự, thương mại và kinh tế. Luật tổ các tổ chức tín dụng thì không có các

qui định phản ánh đặc thù của hợp đồng tín dụng. Vì vậy, khi có những vấn đề áp dụng pháp luật chuyên ngành thể hiện đặc thù của quan hệ hợp đồng tín dụng thì chỉ có một số qui định dưới luật. Các qui định chung của bộ luật dân sự thì khó lòng áp dụng.

Thứ hai, một số quy định của pháp luật chưa tạo ra được sự đồng bộ cách hiểu thống nhất dẫn đến tình trạng các bên tranh chấp nhau và việc áp dụng thiếu thống nhất của các cơ quan tố tụng. Điều 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005 là một ví dụ cụ thể. Điều 474 qui định trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Điều 476 qui định lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Qui định này dẫn đến sự hiểu khác nhau giữa bên cho vay là qui định của Bộ luật dân sự chỉ áp dụng đối với các hợp đồng vay tài sản dân sự, còn hợp đồng tín dụng phải áp dụng các qui định của pháp luật ngân hàng, tức là pháp luật chuyên ngành đối với tổ chức hợp đồng tín dụng. Khoản 3, Điều 349 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định bên thế chấp tài sản có quyền được bán, thay thế tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Qui định này trái với nguyên tắc chung của việc cầm cố thế chấp là việc bán tài sản thế chấp, cầm cố phải được sự đồng ý của bên nhận thế chấp, tức là của bên cho vay. Qui định này của Bộ luật dân sự làm cho việc thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh mất ý nghĩa.

Thứ ba, xung đột giữa một số qui định của các luật chuyên ngành với qui định của bộ luật dân sự liên quan đến tài sản trong các giao dịch đảm bảo. Điều 114 “Điều kiện thế chấp nhà ở”, Luật Nhà ở năm 2005 quy định: “Chủ

sở hữu nhà ở được thế chấp nhà ở để bảo đảm thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ nếu giá trị của nhà ở đó lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ nhưng chỉ được thế chấp tại một TCTD.” Qui định này không thể khả vì mâu thuẫn với Bộ luật dân sự. Các qui định của Bộ luật dân sự không cấm việc một tài sản được thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ kèm theo điều kiện chỉ được thế chấp tại một tổ chức tín dụng.

1.2.3. Các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Trong nền kinh tế thị trường, việc xảy ra tranh chấp là không thể tránh khỏi, để giải quyết các tranh chấp xảy ra có bốn hình thức chủ yếu được ghi nhận trong luật pháp Việt Nam cũng như theo các quy định của luật pháp quốc tế, hay thông lệ quốc tế đó là thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và Tòa án. Khi có tranh chấp hợp đồng tín dụng xảy ra thì các bên tốt nhất nên ngồi lại thương lượng, hoà giải với nhau để tìm ra một phương án giải quyết tối ưu cho vấn đề của mình. Chỉ trong trường hợp không thể thương lượng, hoà giải được nữa, thì các bên mới nên đưa tranh chấp đó ra giải quyết tại một cơ quan tài phán, đó là Tòa án hoặc Trọng tài để giải quyết vụ việc. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án từ khi khởi kiện đến trước khi hoàn thành việc thi hành án các bên vẫn có quyền thương lượng, hòa giải để giải quyết vụ án. Mỗi phương thức đều có những mặt ưu điểm cần được phát huy sử dụng, bên cạnh đó, vẫn còn một số nhược điểm, hạn chế nhất định trong quá trình vận dụng để giải quyết các tranh chấp bất đồng.

a. Phương thức Thương lượng

Thương lượng là phương thức xuất hiện sớm nhất, thông dụng và phổ biến để các bên tranh chấp tự thỏa thuận, bàn bạc, giải quyết các tranh chấp bất đồng xảy ra trong quá trình kinh doanh, thương mại mà không cần có sự trợ giúp từ người thứ ba. Thương lượng là hình thức khá phổ biến và thích hợp cho việc giải quyết tranh chấp. Kết quả của thương lượng là những cam

kết, thỏa thuận về những giải pháp cụ thể nhằm tháo gỡ những bất đồng phát sinh trước đó. Phương thức này có nhiều thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng, kịp thời giải quyết các tranh chấp với chi phí thấp nhất, không bị ràng buộc bởi các quy định, trình tự, thủ tục phức tạp, đảm bảo được bí mật kinh doanh, tăng cường sự hiểu biết cảm thông giữa các chủ thể kinh doanh, thương mại. Nhược điểm lớn nhất của phương thức này là không mang tính cưỡng chế, nếu một bên không có thiện chí thực hiện thì phải yêu cầu Tòa án, thỏa thuận trọng tài lại từ đầu vì vậy dễ bị lợi dụng kéo dài tranh chấp có lợi cho một bên.

b. Phương thức Hòa giải

Hòa giải là một phương thức giải quyết tranh chấp, theo đó với sự giúp đỡ của bên thứ ba độc lập, giữ vai trò trung gian để hỗ trợ, thuyết phục các bên tranh chấp tìm kiếm giải pháp nhằm loại trừ tranh chấp phát sinh phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội. Phương thức này chủ yếu dựa trên ý thức tự nguyện tự giác của các chủ thể, không bị ràng buộc các thủ tục, trình tự pháp lý. Nó chỉ khác với Hòa giải là sự xuất hiện của người thứ ba, giữ vai trò trung gian, vận động thuyết phục các chủ thể thỏa thuận, bàn bạc giải quyết các tranh chấp phát sinh.

Có hai hình thức hòa giải chủ yếu là hòa giải trong thủ tục tố tụng và hòa giải ngoài thủ tục tố tụng. Hòa giải ngoài thủ tục tố tụng là hòa giải qua trung gian, được các bên tiến hành trước khi đưa vụ tranh chấp ra cơ quan tài phán. Khi thống nhất được các hình thức giải quyết tranh chấp thì các bên phải tự nguyện thực hiện. Còn hòa giải trong tố tụng là hòa giải được tiến hành tại Tòa án hay trọng tài khi các cơ quan này giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên. Theo quy định tại điều 10, Bộ luật tố tụng dân sự về vấn đề hòa giải trong tố tụng dân sự đó là Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này. Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy

định kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử, nếu các bên hòa giải thành thì tòa án phải đưa ra “quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự”.

Như vậy hòa giải còn là một thủ tục tố tụng do Tòa án tiến hành, nhằm giúp được các bên tranh chấp thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cho phù hợp với quy định của pháp luật. Hòa giải có một ý nghĩa to lớn đối với việc giải quyết vụ án về kinh doanh, thương mại và đảm bảo thực hiện nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của các bên trong tranh chấp dân sự nói chung và tranh chấp thương mại nói riêng. Việc hòa giải sẽ làm giảm bớt nhiều công sức, thời gian, của cải vật chất, tiền bạc cho các bên, Việc hòa giải trước khi mở phiên tòa sẽ làm giảm bớt nhiều thủ tục tố tụng khó khăn, phức tạp, làm giảm chi phí cho các bên tranh chấp. Vì vậy việc hòa giải trong các vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại cần được khuyến khích sử dụng. Tuy nhiên tại điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy định các trường hợp Tòa án không được hòa giải là yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước; những vụ án dân sự phát sinh từ những giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Trong quá trình hòa giải trong tố tụng thì thẩm phán hoặc trọng tài viên phải tôn trọng tính tự nguyện, tự định đoạt, quyết định của các bên tranh chấp. Khi các bên tranh chấp thỏa thuận được với nhau về các tranh chấp thì thẩm phán hoặc trọng tài viên phải lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực và được thi hành như một bản án của Tòa án hay phán quyết của trọng tài.

c. Phương thức Trọng tài thương mại

Giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động của trọng tài viên, với tư cách là bên thứ ba độc lập đưa ra một phán quyết buộc các bên tranh chấp phải thực hiện. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phải tuân theo các trình tự, thủ tục

mà pháp luật quy định. Đặc điểm khác biệt của phương thức trọng tài thương mại đó là các bên phải có thỏa thuận trọng tài trước hoặc sau khi tranh chấp xảy ra.

Phương thức trọng tài có nhiều ưu điểm nổi bật và đang được sử dụng phổ biến, rộng rãi ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Thủ tục giải quyết tranh chấp đơn giản, nhanh chóng; các bên tranh chấp không có khả năng tác động đến quá trình giải quyết của trọng tài do đó tính khách quan của các phán quyết cao làm cho các bên tranh chấp dễ thực hiện; các bên tranh chấp có quyền lựa chọn trọng tài viên giải quyết nên tính chủ động của các bên cao hơn, quyết định đưa ra mang tính thuyết phục hơn; giải quyết tranh chấp bằng hình thức này không công khai nên giữ được bí mật kinh doanh khi làm ăn với các đối tác khác; ngoài ra theo quy định của luật trọng tài thương mại năm 2010 thì quyết định của trọng tài được tòa án công nhận và được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đảm bảo thi hành theo quy định của luật thi hành án dân sự. Đây chính là ưu điểm lớn nhất vì một trong các bên tranh chấp không thiện chí thực hiện thì không cần kiện ra Tòa án.

d. Phương thức Tòa án

Ở Việt Nam, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng phương thức tòa án được quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng dân sự. Nói cách khác giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự chính là giải quyết bằng phương thức tòa án. Các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng được xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã và tương đương hoặc tòa kinh tế của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét xử phúc thẩm tại Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao (theo luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 là Tòa án nhân dân cấp cao).

Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án – cơ quan xét

xử đại diện cho quyền lực tư pháp của Nhà nước có những ưu điểm mà các hình thức giải quyết tranh chấp khác không có được như sau: Tòa án có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để hạn chế việc tẩu tán tài sản, đảm bảo cơ sở để thi hành phán quyết của Tòa án; phán quyết của Tòa án có hiệu lực thi hành cao, có tính cưỡng chế thi hành. Đây chính là ưu điểm nổi bật của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng phương thức tòa án so với các phương thức giải quyết tranh chấp khác trong điều kiện kinh tế hiện nay tại Việt Nam. Tuy nhiên, giải quyết tranh chấp hợp đồng tại Tòa án vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như: Do nguyên tắc xét xử công khai, nên dễ làm lộ các bí mật kinh doanh, ảnh hưởng đến uy tín của các bên tranh chấp, thủ tục tố tụng kéo dài, phức tạp...

1.3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam

1.3.1. Khái niệm, đặc điểm

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hay là phương thức giải quyết tranh chấp tại cơ quan xét xử nhân danh quyền lực Nhà nước, được tiến hành theo trình tự, thủ tục nghiêm ngặt, chặt chẽ và bản án hay quyết định của Tòa án về vụ tranh chấp nếu không có sự tự nguyện tuân thủ sẽ được bảo đảm thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Tố tụng tòa án có một số đặc điểm cơ bản sau:

Thủ tục tố tụng tòa án áp dụng cho các tranh chấp hợp đồng tín dụng được dựa trên nền tảng thủ tục tố tụng dân sự cùng với một số quy định đặc thù cho phù hợp với hoạt động tín dụng chẳng hạn như: về hội đồng xét xử, về thời gian của các trình tự tố tụng.

Tố tụng tòa án là thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án là một cơ quan Nhà nước, hoạt động xét xử của nó mang tính quyền lực Nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và đóng vai

trò là cơ quan bảo vệ pháp luật.

Phán quyết của tòa án được đảm bảo thi hành và thủ tục giải quyết của Tòa án rất chặt chẽ, rất phức tạp và không thể thay đổi được. Phán quyết của tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị hoặc có thể được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trong tố tụng tòa án, các phiên tòa xét xử thường được tổ chức công khai, bản án được công bố rộng rãi. Tòa án ra bản án, quyết định trên cơ sở các chứng cứ thu thập được và kiểm tra công khai tại Tòa được các chủ thể có quyền và lợi ích khác nhau thực hiện một cách bình đẳng, dân chủ tại phiên Tòa cũng như khi tranh luận. Việc xác định sự thật của vụ án được thực hiện trên cơ sở chứng cứ được thu thập, thẩm tra tại phiên tòa và cân nhắc đánh giá của các bên tham gia tố tụng khác nhau.

1.3.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam

Quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng Tòa án phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự Việt Nam. Đó là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên tắc của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng thể hiện được tính ưu Việt của pháp luật xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, của các cơ quan, tổ chức xã hội và của mọi người dân. Được thể hiện ở một số nguyên tắc như: nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại; nguyên tắc bình đẳng về quyết và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự; nguyên tắc xét xử công khai...

Bên cạnh đó, giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng Tòa án còn

phải đáp ứng những nguyên tắc cơ bản, mang tính đặc thù trong hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Đó là những nguyên tắc:

a. Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự

Đây là một nguyên tắc cơ bản đặc trưng của tố tụng dân sự. Nguyên tắc này được ghi nhận tại điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đó là Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Đây là nguyên tắc đặc biệt quan trọng hàng đầu trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bắt nguồn từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Được hình thành dựa trên các quan hệ bình đẳng, vị trí pháp lý độc lập của các chủ thể khi tham gia vào hoạt động tín dụng. Nhà nước không can thiệp vào quan hệ tín dụng của các bên nếu họ tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các bên tham gia có quyền quyết định, tự định đoạt các vấn đề liên quan đến việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, kể cả việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quyền rút đơn khởi kiện. Các chủ thể có quyền quyết định kháng cáo phúc thẩm hay không kháng cáo. Chỉ khi có đơn kháng cáo của các đương sự đối với các bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật thì vụ án mới được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Việc thực hiện quyền của đương sự không chỉ dừng lại ở việc giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm mà còn thực hiện ở cả giai đoạn của quá trình thì hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

b. Nguyên tắc Hòa giải

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định tại điều 10 Bộ luật tố tụng dân sự “Toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này”.

Bản chất của quan hệ tín dụng được thiết lập trên cơ sở tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự. Hòa giải được thực hiện ở tất cả các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, từ khi chuẩn bị xét xử đến khi bắt đầu xét xử tại phiên tòa trừ những vụ án không được hòa giải như yêu cầu bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước.

c. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền cơ bản của công dân được ghi nhận tại điều 16 Hiến pháp năm 2013. “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được cụ thể hóa tại điều 8 Bộ luật tố tụng dân sự “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Toà án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác. Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Toà án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình”. Việc cụ thể hóa quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng tranh chấp hợp đồng tín dụng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

d. Nguyên tắc nghĩa vụ thu thập chấp chứng cứ thuộc về đương sự

Nguyên tắc này thể hiện bản chất dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tòa án không tiến hành điều tra mà các chủ thể tranh

chấp phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh, tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ hỗ trợ đương sự nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp họ không thể tự mình thực hiện được và trong những trường hợp nhất định theo luật định. Tòa án chỉ có thể giải quyết đúng các tranh chấp hợp đồng tín dụng trên cơ sở có đầy đủ các chứng cứ và các tình tiết của vụ việc do các bên tham gia tranh chấp cung cấp.

e. Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng nhanh chóng, kịp thời

Xuất phát từ đặc điểm của tranh chấp hợp đồng tín dụng thường mang giá trị vật chất lớn, có thể ảnh hưởng đến nhiều mặt của xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa... từ nhu cầu của các các bên tranh chấp, từ thực tiễn yêu cầu tín dụng đòi hỏi việc giải quyết tranh chấp phải nhanh chóng kịp thời, dứt điểm, tránh dây dưa, kéo dài đảm bảo khắc phục kịp thời cho bên bị vi phạm, tạo điều kiện cho các bên yên tâm, phấn khởi tham gia hoạt động tín dụng. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cụ thể thời hạn các giai đoạn tố tụng như thời hạn thụ lý, thời hạn thu thập chứng cứ và đưa vụ việc ra xét xử, thời hạn kháng cáo, khiếu nại và giải quyết theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm...

g. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng phương thức tòa án có một ưu điểm lớn nhất mà các phương thức khác không thể có được đó là bảo đảm thi hành các quyết định, bản án của Tòa án bằng các biện pháp cưỡng chế thi hành của nhà nước. Điều này được thể hiện rõ trong luật thi hành án dân sự năm 2008 và quy định tại điều 19 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Toà án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Toà án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

1.3.3. Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

a. Thẩm quyền theo cấp xét xử

Các tranh chấp hợp đồng tín dụng có thể được xét xử sơ thẩm ở tòa án cấp huyện hoặc Tòa án cấp tỉnh. Để phân biệt được thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nào theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cần phải dựa trên một số tiêu chí cụ thể như: tính chất tranh chấp đơn giản hay phức tạp; có yếu tố nước ngoài hay không; sự cần thiết phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự quán của Việt nam hoặc cho Tòa án nước ngoài.

Thẩm quyền Tòa án nhân dân cấp huyện

Tòa án nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng.

Tòa án nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền xét xử đối với những tranh chấp mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

Đương sự ở nước ngoài được xác định bao gồm: Đương sự là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; Đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở

Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự.

Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự.

Cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Tòa án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng có một số trường hợp không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án đó là:

- Đối với vụ việc tranh chấp hợp đồng tín dụng không thuộc một trong các trường hợp được đã nêu ở trên và được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 412 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý

tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

- Đối với vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp đã nêu ở trên và được Tòa án nhân dân cấp tỉnh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết có sự thay đổi không còn đương sự, tài sản ở nước ngoài và không cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 412 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

Thẩm quyền tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng có yếu tố nước ngoài như đã nêu trên.

b. Thẩm quyền theo lãnh thổ

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

Tòa án nơi người phải thi hành bản án về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài;

Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

Tòa án nơi Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

c. Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành thì nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trong các trường hợp sau đây:

Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra

việc gây thiệt hại giải quyết;

Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết.

1.3.4. Thi hành quyết định, bản án của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Thi hành án dân sự là hoạt động hành chính - tư pháp của Nhà nước, do cơ quan thi hành án tiến hành theo một trình tự, thủ tục luật định, nhằm đảm bảo thi hành các bản án, quyết định về dân sự của Tòa án hoặc quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Trước đây, các quyết định của Trọng tài kinh tế ở nước ta chưa có một cơ quan nào cưỡng chế thi hành, không đảm bảo hiệu lực thi hành các quyết định của trọng tài. Hiện nay, cơ quan thi hành án đã được tổ chức đầy đủ từ trung ương đến cấp huyện có đủ điều kiện cơ sở để cưỡng chế thi hành các quyết định, bản án của Tòa án. Theo pháp luật Việt Nam thì "dân sự" trong thi hành án cần được hiểu một cách cụ thể. Đó là những bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh - thương mại, lao động được thi hành bao gồm:

- Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật: Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm; Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án; Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam; Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 30 ngày kể từ

ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Toà án; Quyết định của Trọng tài thương mại

- Những bản án, quyết định sau đây của Toà án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị: Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc; Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Thi hành án dân sự góp phần giữ gìn trật tự, kỷ cương an toàn xã hội, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thi hành án là thước đo hiệu quả hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại của Tòa án. Đây chính là ưu điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng tòa án so với các phương thức thương lượng, hòa giải hay trọng tài thương mại. Đảm bảo cho việc thực thi có hiệu quả các phán quyết của Tòa án nhân danh nhà nước để đưa ra các bản án, quyết định là một yêu cầu nhiệm vụ đóng vai trò hết sức quan trọng trong công tác giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức Tòa án.

Thi hành án dân sự góp phần nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, đoàn thể xã hội và mọi thành viên trong cộng đồng.

CHƯƠNG 2
THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM
TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

2.1. Thực tiễn tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị

2.1.1. Tổng quan về tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại tỉnh Quảng Trị

Quảng Trị là một tỉnh nằm trong tốp các tỉnh nghèo nhất của cả nước, tình hình kinh tế - xã hội phát triển chậm. Theo đó, nhiều quan hệ khác như lao động, thương mại, xây dựng, dịch vụ, giao kết kinh tế cũng không thật phong phú. Vì thế, các tranh chấp về hợp đồng thương mại nói chung, hợp đồng tín dụng nói riêng cũng ít. Trong các năm từ 2011 đến 2015 hệ thống tòa án hai cấp tỉnh Quảng Trị thụ lý 481 vụ án kinh doanh thương mại, đã giải quyết 456 vụ; trong đó lĩnh vực đầu tư tài chính, ngân hàng thụ lý 133 vụ, giải quyết 132 vụ. Tuy số lượng vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng không nhiều nhưng tính chất khá phức tạp, có những vụ làm phát sinh khá nhiều tình huống pháp lý gây tranh cãi trong giới học giả, các cơ quan quản lý lĩnh vực tín dụng ngân hàng và các cơ quan bảo vệ pháp luật. PGS.TS Dương Đăng Huệ trong bài phát biểu giới thiệu BLDS 2015 cho rằng các quan điểm này vẫn chưa ngã ngũ. Chỉ khi BLDS 2015 có hiệu lực thì các quan điểm khác nhau về áp dụng luật chung hay luật chuyên ngành trong tình huống thỏa thuận cho vay lãi suất vượt quá mức trần mà BLDS quy định mới được giải quyết một cách thấu đáo. PGS.TS Dương Đăng Huệ cũng cho rằng, do thực tiễn luôn luôn thay đổi do đó ngay cả khi bộ luật chưa được áp dụng thì cũng phải tính toán đến việc bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện nó.

2.1.2. Một số vấn đề do thực tiễn đặt ra cần quan tâm giải quyết tranh chấp trong hợp đồng tín dụng tại tòa án

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng về lãi suất thỏa thuận vượt trần BLDS 2005 tồn tại 02 quan điểm:

- Chấp nhận lãi suất vượt trần theo thỏa thuận trong hợp đồng vì đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, mặc dù Luật các tổ chức tín dụng chưa quy định cụ thể nhưng Thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đã cho phép.

- Lãi suất thỏa thuận phải nằm trong giới hạn của BLDS 2005 cho phép. Luật các tổ chức tín dụng chưa quy định cụ thể thì phải quay lại áp dụng luật dân sự (là luật gốc, luật chung). Không thể chấp nhận tình trạng Thông tư lại có hiệu lực hơn luật và tôn trọng sự thỏa thuận đến mức chấp nhận cả những sự thỏa thuận trái pháp luật. Mặt khác, về chính trị, không thể để tình trạng cho vay nặng lãi, cắt cổ, bóc lột vốn là tàn dư của chế độ cũ lại xuất hiện trong nhà nước Xã hội chủ nghĩa.

Từ sự không đồng nhất quan điểm về lãi suất, kéo theo sự xung đột khi giải quyết về nghĩa vụ chậm trả.

Về nghĩa vụ chậm trả tồn tại 02 quan điểm giải quyết:

- Bên có nghĩa vụ chậm trả nợ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán

- Bên có nghĩa vụ trả nợ phải tiếp tục trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

- Không chấp nhận việc phạt vi phạm do chậm trả lãi do luật chỉ quy định tính lãi trên nợ gốc, không quy định việc tính lãi trên lãi (lãi chồng lãi).

- Nếu Ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận và không bên nào có ý kiến phản đối thì chấp nhận việc tính phạt vi phạm do chậm trả lãi.

Mâu thuẫn trong việc xác định tài sản chung, việc xác định phần quyền

và nghĩa vụ của người thế chấp tài sản chung. Vấn đề xử lý tài sản chung trong trường hợp các đồng sở hữu có tranh chấp về việc thế chấp tài sản chung để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng.

Sau đây là nội dung tóm tắt của một số vụ án kinh doanh thương mại mà giữa các cấp xét xử có sự khác nhau về quan điểm giải quyết và vấn đề pháp lý đặt ra cho từng tình huống.

2.2. Một số vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã diễn ra không ít các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng ở những khía cạnh khác nhau. Nhiều trong số đó đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý và giải quyết. Các vụ tranh chấp ở Quảng Trị đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhiều phóng viên phân tích án cho những mục đích khác nhau. Trong công trình nghiên cứu này, các vụ án được xem xét ở khía cạnh các vấn đề nảy sinh.

2.2.1. Vụ thứ Ngân hàng Agribank kiện bà Trần Thị Minh Thành

a. Nội dung và diễn biến vụ kiện

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: 18 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Minh Thành – Chủ doanh nghiệp xăng dầu Thành Minh; Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, Quảng Trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Thiềm Thị Phương Mai; Địa chỉ: Phòng 209, tầng 2, dãy C, khu tập thể Lê Hồng Phong, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nội dung vụ án:

Ngày 17/01/2012, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị và bà Trần Thị Minh Thành ký kết Hợp đồng tín dụng số 3904-LAV-201200089/HĐTD với nội

dung: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cam Lộ cho bà Trần Thị Minh Thành vay số tiền 220.000.000 đồng với mục đích xây và sửa kè bao cây xăng Cam Lộ. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ lần đầu. Lãi suất cho vay 20% /năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên, ngày 17/01/2012, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cam Lộ (Ngân hàng), bà Thiềm Thị Phương Mai và Trần Thị Minh Thành đã ký hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 17.01.2012/TC, theo đó bà Mai tự nguyện thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 350m², thửa số 251/3, tờ bản đồ số 21 tại thôn Cam Vũ, xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị Minh Thành.

Ngày 08/7/2013 và ngày 06/8/2013, bà Thành đã trả nợ số tiền 20.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ gốc và lãi, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo đòi nợ nhưng bà Thành không chịu trả nợ. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Thành thanh toán số tiền gốc 200.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 25/9/2013 là 80.066.250 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Kết quả giải quyết của tòa Sơ thẩm

Tòa án sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất theo thỏa thuận của các đương sự trong các hợp đồng tín dụng. Bản án số 03/2013/KDTM-ST ngày 25/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, áp dụng Điều 471, 361, 369 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 3 Điều 130 Luật đất đai buộc bà Trần Thị Minh Thành trả nợ cho Ngân hàng số tiền 280.066.250 đồng, trong đó tiền gốc 200.000.000 đồng, số tiền lãi 80.066.250 đồng.

Trường hợp bà Thành không trả nợ thì bà Thiềm Thị Phương Mai có

nghĩa vụ trả nợ thay số tiền 280.066.250 đồng. Nếu bà Mai không trả nợ thay thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Bà Thành có nghĩa vụ trả nợ phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ.

Kết quả giải quyết Phúc thẩm

Không đồng tình với án sơ thẩm, ngày 28/10/2013 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị kháng nghị bản án sơ thẩm, trong đó có nội dung kháng nghị về lãi suất quá hạn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự.

Ngày 04/10/2013, bà Trần Thị Minh Thành kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm về phần lãi. Về tài sản thế chấp, bà Thành không nhất trí việc Tòa án sơ thẩm buộc bà Mai phải trả nợ thay cho doanh nghiệp và đưa tài sản ra đấu giá vì tài sản thế chấp bảo lãnh là tài sản chung của vợ chồng bà Mai và ông Quách Hoàng Linh. Doanh nghiệp Minh Thành sẽ chịu trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 200.000.000 đồng.

Ngày 04/10/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiềm Thị Phương Mai cũng kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: bản án sơ thẩm tuyên đưa số tài sản là quyền sử dụng đất mà bà Mai đã thế chấp cho nguyên đơn để bán đấu giá nếu bà Thành không thanh toán nợ là không đúng pháp luật vì tài sản thế chấp là tài sản chung của bà Mai và chồng là ông Quách Hoàng Linh hình thành sau thời kỳ hôn nhân.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Sau khi viện dẫn và phân tích Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định; Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tòa phúc thẩm đã ra Bản phúc thẩm số 16/2013/KDTM-PT ngày 05/12/2013 theo đó áp dụng khoản 2 Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1, khoản 5 Điều

474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự buộc bà Trần Thị Minh Thành phải thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cam Lộ, số tiền 237.042.500 đồng, trong đó tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 10.065.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 26.977.500 đồng. Bản án phúc thẩm đã tuyên lãi suất do chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

- *Về tài sản thế chấp*: Việc bị đơn bà Trần Thị Minh Thành và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiềm Thị Phương Mai cho rằng tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn là tài sản chung của vợ chồng bà Mai và ông Quách Hoàng Linh là không có cơ sở. Tài sản thế chấp trên hình thành trước khi bà Mai kết hôn với ông Linh theo giấy đăng ký kết hôn ngày 25/7/2005. Tại phiên tòa, bà Mai không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng. Việc nại ra như trên là nhằm mục đích trốn tránh việc phát mại tài sản thế chấp để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, theo hợp đồng thế chấp số 17.01.2012/TC ngày 17/01/2012 thì bà Thiềm Thị Phương Mai tự nguyện đem tài sản thế chấp cho nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị Minh Thành, trong đó mức dư nợ là 220.000.000 đồng. Căn cứ Điều 363, 369 Bộ luật dân sự thì bà Mai chỉ có nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền 220.000.000 đồng. Bà Thành đã trả cho Ngân hàng 20.000.000 đồng. Do đó, khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án, nếu bà Thành chưa thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng thì bà Mai phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà Thành số tiền 200.000.000 đồng. Trường hợp bà Mai không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bà Mai để trả nợ cho Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng.

Kết quả giải quyết cấp Giám đốc thẩm

Không đồng tình với cấp phúc thẩm, các bên đương sự tiếp tục kiến nghị giám đốc thẩm. Quyết định giám đốc thẩm số 48/2015/KN-KDTM ngày 03/7/2015 của Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định việc Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của pháp luật chuyên ngành để buộc bà Trần Thị Minh Thành phải trả 13.420.000 đồng (lãi trong hạn) và 66.646.250 đồng (lãi quá hạn), tổng cộng 80.066.250 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Bộ luật dân sự để buộc bà Trần Thị Minh Thành phải trả số tiền lãi trong hạn là 10.065.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 26.977.500 đồng, tổng cộng 37.042.500 đồng là không đúng thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật chuyên ngành.

Như vậy, Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận quan điểm áp dụng pháp luật chuyên ngành để giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng về lãi suất.

- Về nghĩa vụ đối với việc chậm trả, Tòa án Nhân dân Tối cao nhận định quyết định của tòa sơ thẩm là đúng pháp luật. Trong trường hợp này, Tòa án phải tuyên kê từ sau ngày xét xử sơ thẩm, người có nghĩa vụ phải tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ.

- Về tài sản thế chấp TANDTC chấp nhận việc phát mại tài sản thế chấp của bà Thiềm Thị Phương Mai. Bên cạnh đó, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bà Thiềm Thị Phương Mai chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi bảo lãnh 200.000.000 đồng là không đúng thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng thế chấp, gây thiệt hại cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên, Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án KDTM phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp

luật. Tuy nhiên, do có nhiều quan điểm khác nhau, cho đến nay TAND cấp cao tại Đà Nẵng vẫn chưa xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm vụ án trên.

b. Các vấn đề pháp lý đặt ra của vụ án

Về lãi suất: Quan điểm Tòa án tối cao cho rằng phải tính lãi suất theo sự thỏa thuận trong hợp đồng, vậy sự thỏa thuận đó trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì sao? Điều 4 BLDS 2005 quy định: “Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội”; Điều 476 BLDS 2005 cũng quy định: “1. Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng 2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Trường hợp thỏa thuận về lãi suất nêu trên là vừa trái quy định của BLDS 2005 và nếu lãi suất thỏa thuận vượt quy định từ 10 lần trở lên còn có thể cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng” quy định tại Điều 163 BLHS 1999, vừa trái đạo đức xã hội ở chỗ cho vay nặng lãi tàn dư của chế độ người bóc lột người. Tòa án Tối cao cho rằng lãi suất thỏa thuận được Luật CTCTD cho phép. Tuy nhiên, sự cho phép này được Luật CTCTD giới hạn như sau: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật” (khoản 2 Điều 91). Như vậy, khi Luật CTCTD không quy định về mức lãi suất cụ thể thì phải quay lại áp dụng BLDS (là Luật chung) là hoàn toàn phù hợp. Mặt khác, Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 mà Ngân hàng nhà nước sử dụng để thỏa thuận lãi không thể có hiệu lực cao hơn BLDS và nội dung quy định mang tính lợi ích nhóm chứ không phải là lợi ích chung của toàn xã hội.

Về nghĩa vụ chậm trả: Cả ba cấp xét xử vụ án đều có quan điểm khác nhau về nghĩa vụ chậm trả. Tác giả đồng ý với quan điểm của tòa án tối cao là phải buộc bên vay phải tiếp tục trả lãi đối với phần nợ gốc kể từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ gốc; tuy nhiên, không phải là theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vì sự thỏa thuận đó đã trái pháp luật mà phải theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Căn cứ quyết định như vậy là Khoản 5 Điều 474 BLDS 2005: “*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”; khoản 2 Điều 476: “

Về tài sản thế chấp: Điều 363 BLDS 2005 quy định về Phạm vi bảo lãnh như sau: “*Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Đối chiếu quy định của điều luật, vấn đề cần xác định ở đây là hợp đồng Thế chấp số 17.01.2012/TC nói trên thỏa thuận như thế nào về phạm vi bảo lãnh. Nếu chỉ thỏa thuận để bảo lãnh khoản vay 220.000.000 đồng thì chỉ chịu nghĩa vụ bảo lãnh trong phạm vi như vậy. Do đó quyết định của tòa phúc thẩm là có cơ sở. Nếu khi các bên không có thỏa thuận khác thì mới tính đến nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.

Nếu áp dụng đúng quy định của BLDS 2005 thì mức lãi suất trong hạn tối đa có thể thỏa thuận là 13.5%/năm, trong khi đó quy định về lãi suất quá hạn chỉ có 9%. Ngân hàng cho rằng đây là mâu thuẫn. Chúng tôi cho rằng điều đó không có gì là mâu thuẫn, nhà nước tôn trọng và đề cao sự tự nguyện và thỏa thuận của cá nhân, tổ chức nhưng phải trong hành lang pháp lý cho phép, các bên tự do thỏa thuận nhưng không được vượt trần giới hạn là 13,5%/năm, còn mức lãi suất cơ bản 9%/ là ý chí của nhà nước định ra làm cơ

sở của việc điều chỉnh lãi suất tín dụng- vốn là công cụ để điều tiết nền kinh tế vĩ mô.

Tuy nhiên, dưới góc độ thực tiễn, nhà nước cũng phải xem xét lại việc quy định về lãi suất. Theo hướng lãi suất thỏa thuận và lãi suất trong hạn phải luôn luôn nhỏ hơn lãi suất quá hạn. Để một mặt khuyến khích, động viên những tổ chức cá nhân thực hiện tốt cam kết, tôn trọng sự thỏa thuận hợp đồng. Mặt khác, để góp phần ngăn chặn hành động chây ì, trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của tổ chức, doanh nghiệp để được hưởng lãi suất quá hạn có lợi hơn cho mình.

2.2.2. Vụ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng kiện bà Trần Thị Minh Thành

a. Nội dung và diễn biến vụ kiện

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng; Địa chỉ: 08 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Minh Thành – Chủ doanh nghiệp xăng dầu Thành Minh; Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan*:

+ Ông Trần Hữu Anh, bà Nguyễn Thị Tài, anh Trần Anh Tuấn; Cùng địa chỉ: 07 Nguyễn Du, khu phố 7, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

+ Anh Trần Hữu Vinh; Địa chỉ: đường Bà huyện Thanh Quan, khu phố 1B, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Nội dung vụ án:

Vào các ngày 14/3/2011 và 15/4/2011, bà Trần Thị Minh Thành ký kết các hợp đồng tín dụng số LD1107300098 và LD1110500086 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là VPBank), Chi nhánh Quảng Trị để vay tổng số tiền là 1.130.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng,

mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại.

Ông Trần Hữu Anh và bà Nguyễn Thị Tài đã dùng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 216A, tờ bản đồ số 18 thuộc khu phố 7, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị để thế chấp bảo đảm cho khoản vay nói trên.

Do chậm thanh toán khoản nợ vay đến hạn, VPBank đã khởi kiện yêu cầu bà Thành trả nợ số tiền gốc và lãi theo các mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 1.807.313.137 đồng, trong đó nợ gốc 1.094.999.604 đồng, tiền lãi 712.313.533 đồng.

Kết quả xét xử sơ thẩm:

Tòa án sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng. Bản án sơ thẩm số 01/2014/KDTM-ST ngày 27/3/2014 của TAND thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của VPBank, áp dụng Điều 474, Điều 476 BLDS 2005, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng buộc bà Trần Thị Minh Thành trả nợ cho VPBank số tiền gốc 1.094.999.604 đồng và tiền lãi 432.095.783 đồng.

Phúc thẩm:

Không đồng tình với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 08/4/2014 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng kháng cáo bản án sơ thẩm, trong đó có nội dung về phần lãi chậm trả: lãi suất được tính tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến ngày bà Trần Thị Minh Thành thực tế thanh toán hết nợ cho VPBank.

Ngày 08/4/2014, bị đơn bà Trần Thị Minh Thành cũng kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, trong đó có nội dung: không đồng ý một số quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần tiền lãi và lãi suất chậm trả. Đối với phần tiền lãi, bà đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét tính lại tiền lãi với mức lãi suất mà Ngân hàng đã thu của Doanh nghiệp vượt quá quy định của pháp luật từ

4%/năm đến 7%/năm và trừ vào phần nợ gốc. Đối với số tiền lãi chậm trả, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tính lại phần lãi chậm trả với mức lãi suất 9%/năm chứ không phải 22,5%/năm như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Xem xét kháng cáo của các đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

- *Về lãi suất*: Lãi suất trong hạn mà Ngân hàng áp dụng tại thời điểm vay từ 23%/năm đến 24%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả là 0,05%. Nhưng tại Điều 476 Bộ luật dân sự quy định: “*Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố với loại cho vay tương ứng*” và tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm; do đó, mức lãi suất các bên thỏa thuận được phép tối đa là 13,5%/năm. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng từ 23%/năm đến 24%/năm là hoàn toàn trái pháp luật. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn cũng không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự. Vì vậy, cần áp dụng mức lãi suất trong hạn tối đa là 13,5%/năm và lãi suất quá hạn 9%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự.

- *Về nghĩa vụ chậm trả*: Do chấp nhận mức lãi suất theo Bộ luật dân sự nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng áp dụng Bộ luật dân sự trong việc giải quyết nghĩa vụ chậm trả. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của VPBank, nếu bà Thành chưa chịu thi hành khoản tiền còn nợ thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

- *Về tiền phạt do chậm trả lãi*: Việc Ngân hàng VPBank áp dụng khoản tiền lãi chậm trả với mức 0,05% là không đúng với quy định của pháp luật, do đây là khoản lãi chồng lãi. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận khoản tiền này.

Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà

Trần Thị Minh Thành về mức lãi suất, điều chỉnh mức lãi suất trong hạn phải trả tối đa là 13,5%/năm và mức lãi suất nợ quá hạn 9%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự, không chấp nhận khoản tiền phạt do chậm trả lãi.

Bản án KDTM phúc thẩm số 12/2014/KDTM-PT ngày 08/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định: Áp dụng Điều 471; khoản 5 Điều 474; các Điều 476, 361, 369 Bộ luật dân sự, xử: Buộc bà Trần Thị Minh Thành có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng số tiền 1.205.131.170 đồng, trong đó nợ gốc 1.094.999.604 đồng, tiền lãi 110.131.566 đồng.

b. Các vấn đề thực tiễn- pháp lý đặt ra của vụ án

Bên anh vấn đề lãi suất đã được phân tích trong hai vụ án trước đó, trong vụ án này tác giả nhấn mạnh quyết định phạt do chậm trả lãi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng VPBank áp dụng khoản tiền lãi chậm trả với mức 0,05% để phạt là không đúng với quy định của pháp luật. Trong BLDS 2005 không quy định phạt do chậm trả lãi. Luật chỉ quy định lãi suất quá hạn, theo quy định tại khoản 5 Điều 474 BLDS 2005 thì bên vay chỉ trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất quá hạn vẫn do đây là khoản lãi chồng lãi. Các hiện tượng: Lãi chồng lãi, lãi mẹ đẻ lãi con, phạt chậm trả lãi là những biểu hiện của sự bất công, ép người yếu thế, thiếu bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Pháp luật cần quan tâm điều tiết để đảm bảo tính pháp chế trong hoạt động tín dụng.

2.2.3. Vụ Agribank kiện bà Nguyễn Thị Gái

a. Nội dung và diễn biến của vụ kiện

Nguyên đơn: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng AGRIBANK); địa chỉ: 18 Trần Hữu Dực, Quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Gái - sinh năm 1974; địa chỉ: Khóm Thống

Nhất, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Ngô Thị Châu, Ông Nguyễn Thế Hoài, Bà Nguyễn Thị Mãi, Ông Nguyễn Thế An, Ông Nguyễn Thế Hùng, Bà Nguyễn Thị Tình, Bà Nguyễn Thị Thương;

- Công ty TNHH đầu tư và phát triển nông nghiệp xanh Trường Anh Hiền Vinh.

Nội dung vụ án

Ngày 30/3/2012 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK) ký Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD với bà Nguyễn Thị Gái cho vay số tiền 800.000.000đ, lãi suất 19,5%/năm; lãi trả theo kỳ nợ gốc. Lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của AGRIBANK tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay đã thỏa thuận. Thời hạn cho vay 60 tháng, mục đích vay để hoàn thiện nhà ở. Phương thức trả nợ chia thành 5 kỳ, mỗi kỳ 160.000.000đ và cách nhau 01 năm. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 30/3/2013, trả nợ cuối cùng 23/3/2017.

Để đảm bảo khoản vay, bà Ngô Thị Châu (mẹ Nguyễn Thị Gái) đã đứng ra ký Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 30/3/2012 thế chấp tài sản là 01 ngôi nhà 03 tầng và quyền sử dụng 412m² tại khóm Thống Nhất, thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh, Quảng Trị theo giấy chứng nhận QSD đất số 08671 của UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25/6/2001 đứng tên ông Nguyễn Thế Trần. Bà Nguyễn Thị Gái đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đến ngày 31/3/2014 đã quá hạn 02 kỳ đầu với số tiền gốc là 320.000.000đ và khoản nợ trên bị chuyển sang nợ quá hạn.

AGRIBANK đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Gái thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi như sau: Số tiền nợ gốc của 2 kỳ là 320.000.000đ; nợ lãi quá hạn của 02 kỳ là 24.577.778 đồng; nợ lãi trong hạn số tiền 800.000.000 đồng

là 332.311.111 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 676.888.889 đồng (lãi tạm tính đến ngày 30/9/2014).

Trường hợp bà Gái không trả được nợ AGRIBANK đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp là ngôi nhà 3 tầng và quyền sử dụng 412m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 08671 của UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25/6/2001 đứng tên ông Nguyễn Thế Trần để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Kết quả giải quyết của tòa sơ thẩm:

Tại bản án số 03/2015/DSST ngày 18 tháng 8 năm 2015, của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 199 BLTTDS Điều 122; Điều 127; Điều 137; Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 636; điểm b khoản 1 Điều 639 BLDS; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của AGRIBANK, buộc bà Nguyễn Thị Gái phải thanh toán cho AGRIBANK số tiền nợ gốc của 2 kỳ là 320.000.000đ; nợ lãi quá hạn của 02 kỳ là 24.577.778 đồng; nợ lãi trong hạn của số tiền 800.000.000 đồng là 332.311.111 đồng (lãi tạm tính đến ngày 30/9/2014). Tổng cộng cả gốc và lãi là 676.888.889 đồng.

Bà Nguyễn Thị Gái phải tiếp tục chịu tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 01/10/2014 cho đến khi thanh toán hết nợ cho AGRIBANK; mức lãi suất được tính theo quy định và thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Bản án sơ thẩm nói trên tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 30/3/2012 giữa AGRIBANK với bà Ngô Thị Châu. Agribank có nghĩa vụ trả lại cho bà Ngô Thị Châu giấy chứng nhận QSDĐ số 08671 của UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 25/6/2001 đứng tên ông Nguyễn Thế Trần.

Kết quả xét xử phúc thẩm

Tòa phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của AGRIBANK, sửa bản án sơ thẩm. Bằng việc áp dụng khoản 1 Điều 202 BLTTDS; Điều 122; Điều 127; Điều 135, Điều 137; Điều 636; điểm b khoản 1 Điều 639 BLDS tòa phúc thẩm

tuyên hợp đồng thế chấp bằng tài sản số 01/HĐTC ngày 30/3/2012 giữa Agribank với bà Ngô Thị Châu có hiệu lực một phần. Cụ thể, quyền sử dụng đất số T 086871 mang tên chủ hộ Nguyễn Thế Trần là của tất cả các đồng thừa kế gồm bà Ngô Thị Châu (vợ ông Trần) và 07 người con là Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Thương, Nguyễn Thế Hoài, Nguyễn Thị Mãi, Nguyễn Thế An, Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Thị Gái là có hiệu lực. Phần quyền tài sản của ngôi nhà 03 tầng diện tích 243m² gắn liền với quyền sử dụng đất 412m² đối với các đồng thừa kế gồm bà Ngô Thị Châu và 4 người con Nguyễn Thế Hoài, Nguyễn Thế An, Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Thị Gái đã ký vào hợp đồng thế chấp là có hiệu lực (5/8 đồng thừa kế). Đối với phần quyền tài sản được hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Thương, Nguyễn Thị Mãi do không ký vào hợp đồng thế chấp là bị vô hiệu.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Gái không trả được nợ thì AGRIBANK có quyền đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp đối với phần có hiệu lực để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

b. Vấn đề pháp lý đặt ra của vụ án

Về phân loại thẩm quyền theo vụ việc: Vụ án trên đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng vì bên vay không hướng đến mục đích kinh doanh, lợi nhuận nên hai cấp tòa án xác định là loại án dân sự chứ không phải là án kinh doanh thương mại. Sự phân loại này dựa trên quy định tại Khoản 1 Điều 29 BLTTDS 2004: “1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều hướng đến mục đích lợi nhuận bao gồm: m) Đầu tư, tài chính, ngân hàng”. Trường hợp trên là hai tổ chức có đăng ký kinh doanh nhưng phía bên vay tín dụng để sửa chữa nhà cửa, không có mục đích lợi nhuận nên chưa đủ yếu tố xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại nên tòa án đã thụ lý vào loại án dân sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn vấn đề xác định có hay không có mục

đích lợi nhuận cũng hết sức phức tạp. Trong vụ án trên, doanh nghiệp vay để sửa chữa nhà cửa với mục đích dùng nhà cửa to lớn hơn của mình để thế chấp nhằm vay vốn kinh doanh thì sao?. Do đó, việc xác định án kinh doanh thương mại hay án dân sự đối với một số hợp đồng tín dụng vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau và việc xác định này tuy nhiên cũng chỉ là tương đối. Cái khó của các cấp tòa án hiện nay, nếu xác định sai quan hệ tranh chấp, sai loại án thì vụ án có thể bị coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và hậu quả pháp lý của nó là vụ án bị hủy để xét xử lại. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải luật hóa khái niệm “có mục đích lợi nhuận” để việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

Về hiệu lực của hợp đồng thế chấp trong giao kết tín dụng: Hiện nay, hoạt động cho vay tín dụng, thế chấp tài sản của các ngân hàng vẫn còn nhiều bất cập trong việc thực hiện giao dịch bảo đảm bằng biện pháp thế chấp tài sản. Trong tình hình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các tổ chức tín dụng chưa thật sự chuyên nghiệp, sự quản lý có phần lỏng lẻo, áp lực giải ngân vốn tín dụng v.v... người thế chấp tài sản thường lợi dụng sai sót của các ngân hàng để yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn bộ nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, việc này dẫn đến tình trạng bên vay thì chiếm dụng vốn, chây ì không trả nợ nhưng tài sản thế chấp vẫn được bảo toàn, ngân hàng không thể xử lý khối tài sản thế chấp này. Các ngân hàng lâm vào tình trạng từ khoản nợ có bảo đảm chuyển sang khoản nợ không có bảo đảm, nợ khó đòi thậm chí là nợ xấu. Để ổn định cho thị trường tín dụng, có chăng cần luật hóa quy định vô hiệu một phần trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản, qua đó góp phần làm lành mạnh hóa thị trường tín dụng.

2.2.4. Vụ Ngân hàng Công thương Việt Nam kiện ông Nguyễn Thiện

a. Nội dung và diễn biến của vụ kiện

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam

Địa chỉ: Số 108 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên Nguyên Thiện

Địa chỉ: Số 66 Lê Lợi, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc Thoại, bà Trần Thị Lan; địa chỉ: Số 66 Lê Lợi, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Nội dung và diễn biến của vụ án

Ngày 19/10/2010, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (*viết tắt Viettinbank*) và Công ty TNHH MTV Nguyên Thiện (*Công ty Nguyên Thiện*) do bà Trần Thị Lan là người đại diện theo pháp luật lý kết hợp đồng tín dụng số 1911/HDTD và phụ lục hợp đồng tín dụng; với số tiền vay 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 19/11/2010 đến ngày 19/11/2011. Để đảm bảo cho khoản vay, ông Thoại (chồng) và bà Lan thế chấp giá trị quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số H 00111 cấp ngày 23/5/2006 cấp cho hộ ông Thoại bà Lan theo HĐTC số 1711/HĐTC ngày 17/11/2010. HĐTC đã được công chứng và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đông Hà.

Do Công ty Nguyên Thiện vi phạm thời hạn trả nợ nên Viettinbank Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Nguyên Thiện trả số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 15/10/2012 là 298.006.943 đồng. Nếu Công ty Nguyên Thiện không thanh toán được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Kết quả giải quyết của Tòa sơ thẩm:

Ngày 17/7/2013, TAND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nội dung: Đến ngày 30/10/2013 nếu bị đơn không thanh toán số tiền tương ứng thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất có diện tích 149 m² tại

thửa đất số 11b, tờ bản đồ số 48; địa chỉ: khu phố Lai Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị do UBND thị xã Đông Hà cấp ngày 23/5/2006 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00111.

Kết quả giải quyết của tòa cấp cao tại Đà Nẵng

Trong quá trình thi hành quyết định trên, chị Nguyễn Ánh Ngọc Linh (con bà Lan, ông Thoại) có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đề quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án tỉnh Quảng Trị.

Ngày 24/02/2016, TAND cấp cao tại Đà Nẵng có thông báo giải quyết đơn đề nghị cho chị Linh và Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị với nội dung:

Theo Hồ sơ cấp GCNQSD đất thể hiện tại Giấy xác nhận bố cho con đất ở ngày 04/5/2006 của ông Nguyễn Biên (cha đẻ ông Thoại) có nội dung: “*Nay tôi cho con đẻ là Nguyễn Ngọc Thoại với diện tích 149m²*”; đồng thời khi kê khai xin cấp GCNQSD đất thì ông Thoại, bà Lan làm đơn xin kê khai cấp cho vợ chồng nên được UBND thành phố Đông Hà cấp cho hộ ông Thoại, bà Lan. Chứng tỏ, nguồn gốc thửa đất này là do ông Biên cho con là ông Thoại, chứ không phải đất này do UBND cấp cho hộ gia đình ông Thoại, bà Lan, anh Tiến, anh Nhân, chị Linh (các con).

Tại Điều 108 BLDS 2005 quy định: “*Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung*”.

Như vậy, quyền sử dụng lô đất có diện tích 149 m² nói trên do ông Thoại nhập vào khối tài sản chung với vợ Trần Thị Lan mới có chứ không phải do anh Tiến, anh Nhân, chị Linh cùng tạo lập, cùng được tặng cho, thừa kế. Do đó, đây không phải là tài sản chung của hộ gia đình nên khi thế chấp là quyền tự định đoạt của ông Thoại, bà Lan không cần anh Tiến, anh Nhân, chị

Linh đồng ý.

b. Vấn đề pháp lý đặt ra của vụ án

Vấn đề thành viên hộ gia đình dùng quyền sử dụng đất để thế chấp trong giao dịch tín dụng: Thực tiễn cho thấy, có quá nhiều bất cập trong việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, dẫn đến hạn chế rất nhiều quyền giao dịch dân sự của cá nhân, tổ chức được giao quyền sử dụng đất. Cần phải có quy định rõ trường hợp nào thì cấp cho hộ gia đình, cấp cho vợ chồng, cấp cho cá nhân để tránh rủi ro trong giao dịch dân sự liên quan thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất. Có nhiều trường hợp tài sản do cá nhân tạo lập nhưng khi cấp lại ghi cấp cho “Hộ ông/ hộ bà” làm hạn chế quyền của người sử dụng đất. Do đó cần phải chính chủ quyền sử dụng đất của người được cấp đất. Trường hợp nào thì quyền sử dụng đất thuộc tài sản chung của hộ gia đình, trường hợp nào thì quyền sử dụng đất chỉ là của một thành viên, vấn đề cấp đất cho hộ gia đình hay cho cá nhân phụ thuộc vào nguồn gốc của đất đai, đúng với bản chất của Điều Điều 107 và 108 BLDS 2005.

Vấn đề xác định phân quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình để thế chấp trong các hợp đồng tín dụng: Tài sản là QSD đất được cấp cho hộ gia đình thì phải xác định các thành viên trong Sổ hộ khẩu; tuy nhiên, điều này mâu thuẫn ở chỗ trong nền kinh tế phát triển như hiện nay thì các nhân khẩu trong hộ gia đình luôn có sự thay đổi. Việc nhập vào hay tách hộ diễn ra phổ biến. Vì vậy, vấn đề là cần phải nghiên cứu một cơ chế hợp lý để giải quyết triệt để, tận gốc quyền của các thành viên trong hộ đối với quyền sử dụng đất cấp cho hộ trong các giao dịch dân sự nói chung và giao dịch thương mại nói riêng.

2.3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tín dụng

2.3.1. Xác định rõ ràng hơn nguyên tắc áp dụng luật chuyên ngành trong các quan hệ tín dụng

Thực tiễn giải quyết các tranh chấp về hợp đồng cho thấy pháp luật về hợp đồng của nước ta có nhiều hạn chế.

Một là, thiếu sót lớn nhất của pháp luật hợp đồng ở Việt Nam là có sự trùng lặp nhưng lại thiếu nhất quán và không đồng bộ.

Ở nước ta hiện nay, những quy định về hợp đồng được quy định ở rất nhiều văn bản. Ngoài những văn bản quy định chung như Bộ luật Dân sự, thì trong từng lĩnh vực cụ thể, việc ký kết và thực hiện hợp đồng còn chịu sự chi phối của các văn bản mang tính chuyên ngành dưới những hình thức khác nhau như: Bộ luật hàng hải Việt Nam, Luật Thương mại, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Luật về các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật lao động, Luật kinh doanh bất động sản..v.v. Ngay trong BLDS 2005, theo thống kê đã có trên 300 điều có liên quan đến hợp đồng. Bên cạnh đó, hệ thống các Nghị quyết, Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn về hợp đồng cũng khá đồ sộ và phức tạp. Một số quy định của luật chuyên ngành vượt quá luật gốc, luật khung; một số thông tư hướng dẫn lại vượt quá quy định của luật chuyên ngành và vượt quá thẩm quyền hướng dẫn pháp luật.

Hai là, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là hội nhập quốc tế một cách toàn diện, sâu rộng. Với việc gia nhập WTO, TTP đã tạo cơ hội lớn cho việc hội nhập kinh tế thế giới. Tuy nhiên, một thách thức lớn của chúng ta là hiện nay là hệ thống pháp luật hợp đồng trong đó có hợp đồng tín dụng của Việt Nam chưa tương thích với pháp luật và tập quán thương mại quốc tế. Ở Việt Nam tuy đã thừa nhận nguyên tắc áp dụng án lệ, tuy vậy số án lệ được ban hành tại thời điểm này chỉ có 6 vụ, trong đó không có vụ nào thuộc loại án tranh chấp hợp đồng tín dụng. Nhìn chung, tập quán, thông lệ thương mại

chưa được thừa nhận rộng rãi là nguồn của pháp luật hợp đồng. Nếu tạo nên được tập quán pháp này hy vọng các tình huống pháp lý gây nhiều tranh cãi hiện nay vì chưa có quy định cụ thể của pháp luật sẽ được lý giải và vận dụng để giải quyết các khoảng không pháp lý mà pháp luật chưa dự liệu hết.

Ba là, BLDS và các văn bản pháp luật về hợp đồng cũng như hợp đồng tín dụng nói riêng chưa giải quyết mối quan hệ giữa pháp luật hợp đồng với điều lệ, quy chế của doanh nghiệp... cũng như các điều kiện giao dịch mà các doanh nghiệp tự ban hành. Đặc biệt, trong hợp đồng tín dụng, tính bình đẳng, tự do giao kết hợp đồng còn phụ thuộc khá nhiều ý chí của tổ chức tín dụng, mục đích vay bị ràng buộc, lãi suất, biện pháp đảm bảo vv.. được ấn định từ phía tổ chức tín dụng.

2.3.2. Đơn giản hóa thủ tục định giá tài sản thế chấp trong quan hệ tín dụng

Trên thực tế việc định giá tài sản để cấp tín dụng cũng như để thanh lý hợp đồng tín dụng còn quá nhiều thủ tục rườm rà nhưng lại thiếu tính chặt chẽ. Vì thế, hoạt động giải ngân vốn tín dụng nhiều khi ách tắc nhưng tính rủi ro lại cao. Đây là giải pháp quan trọng tạo ra sự thông thoáng đồng thời hạn chế rủi ro trong giao kết hợp đồng tín dụng. Tạo điều kiện cho tòa án cũng như cơ quan thi hành án trong việc ra quyết định và trong thi hành bản án và quyết định của tòa án nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của công dân.

2.3.3. Bổ sung và hướng đến hoàn thiện các quy định của pháp luật để tạo sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tín dụng, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên

Sự bình đẳng của các chủ thể và lợi ích hài hòa của các bên tham gia quan hệ kinh tế trong kinh tế thị trường là điểm khác cơ bản so với các nền kinh tế khác. Mục đích mà các bên hướng tới trong giao dịch kinh tế nói chung, giao dịch tín dụng nói riêng là lợi ích của mỗi bên. Giải quyết không tốt bài toán lợi ích sẽ tạo nên tình trạng hoặc là một bên có lợi, hoặc là một

nhóm có lợi ích hoặc là chỉ nhà nước có lợi ích. Như thế, sẽ làm tiệt tiêu động lực kinh tế của các bên giao kết tín dụng và cũng dễ dẫn đến vấn đề tham nhũng quyền lực, tham nhũng cơ chế.v.v..

2.3.4. Hoàn thiện các quy định của pháp luật ngân hàng.

Thứ nhất, cần hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề lãi suất của hoạt động cho vay. Để phù hợp với sự phát triển của hoạt động này, nên sửa đổi quy định tại Điều 476 BLDS.

Điều 476 quy định lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Lãi suất cơ bản để cho vay bằng đồng tiền Việt Nam áp dụng từ ngày 1/3/2008 là 8,75%/năm. Theo đó, mức lãi suất cho vay tối đa của các ngân hàng chỉ được ở mức 13,1%/ năm. Quy định như vậy là không phù hợp vì xét về bản chất HĐTD là sự tự do thoả thuận của các đương sự. Việc xác định lãi suất cho vay trong HĐTD phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- + Lãi suất chung trên thị trường
- + Số tiền vay: Đối với các khoản vay trung và dài hạn có quy mô lớn, lãi suất cho vay thường thấp hơn các khoản vay cùng kỳ hạn nhưng có quy mô nhỏ hơn.
- + Thời hạn vay: Về nguyên tắc, có thể lãi suất cho vay trung và dài hạn cao hơn lãi suất ngắn hạn vì tính thanh khoản thấp, chi phí nguồn vốn cho vay cao và chứa đựng nhiều rủi ro.
- + Loại khách hàng: khách hàng có mức tín nhiệm thấp phải chịu mức lãi suất cao hơn khách hàng có mức độ tín nhiệm cao hơn.

Hơn nữa, chỉ nên quy định lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước chỉ là một cơ sở để các bên thoả thuận lãi suất, thực hiện chính sách lãi suất thoả thuận theo nguyên tắc thị trường.

Thứ hai, ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể Khoản 1 Điều 11 Quyết

định 1627 vì nhiều trường hợp cơ quan thi hành án khi áp dụng các văn bản luật không chấp nhận mức lãi suất mà các bên thoả thuận để xử lý nợ quá hạn đối với tài sản phát mại mà lấy lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố, mức lãi suất này thấp hơn nhiều so với lãi suất các bên thoả thuận trong HĐTD.

Thứ ba, sửa đổi nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm phần xử lý tài sản bảo đảm. Nghị định chưa có bất kỳ cơ chế nào để thu hồi tài sản bảo đảm trong trường hợp người thế chấp không chấp nhận tự nguyện giao tài sản cho ngân hàng để xử lý. Ngân hàng muốn xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là rất khó thực hiện. Khi đó, tổ chức tín dụng cho vay phải gửi đơn đến Toà án để giải quyết. Nhưng thủ tục quá rườm rà, phức tạp từ việc có đơn yêu cầu, ra quyết định thi hành án, thời gian tự nguyện thi hành, quyết định cưỡng chế, tiến hành thành lập hội đồng thẩm định và tiến hành bán đấu giá. Có trường hợp hoàn thành xong thủ tục thì khách hàng không còn khả năng thi hành. Để khắc phục tình trạng đó nên quy định khi xử lý tài sản bảo đảm mà bên cho vay không chịu giao tài sản cho bên vay để xử lý, bên vay có quyền đưa đơn lên toà đề nghị phê chuẩn quyết định xử lý tài sản bảo đảm mà không bắt buộc phải tiến hành thông qua nhiều thủ tục như quy định hiện hành. Dựa và quyết định đó, cơ quan thi hành án yêu cầu bên vay giao tài sản bảo đảm cho ngân hàng để xử lý.

Thứ tư, sửa đổi một số quy định của nghị định số 178/1999/NĐ-CP của chính phủ ngày 29/12/1999 và thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/BCA-BTC-TCĐG ngày 23/4/2001 liên quan tới quyền bán tài sản đảm bảo để thu hồi nợ của các ngân hàng. Cần quy định chế tài cụ thể đối với các cơ quan chức năng như uỷ ban nhân dân, công an địa phương trong quá trình hỗ trợ ngân hàng thu hồi tài sản bảo đảm.

Thứ năm, bổ sung quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và nguồn bổ

nhiệm thẩm phán và bầu hội thẩm nhân dân nhằm nâng cao hơn nữa trình độ của các chức danh này trong xét xử nói chung và trong giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Trong nền kinh tế thị trường, tranh chấp phát sinh từ HĐTD không chỉ giới hạn ở các chủ thể là tổ chức cá nhân Việt Nam mà còn liên quan tới các chủ thể có yếu tố nước ngoài. Điều này đòi hỏi đội ngũ thẩm phán không chỉ phải giỏi về chuyên môn mà còn phải đáp ứng yêu cầu về khả năng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả. Các hội thẩm nhân dân cũng cần nâng cao hiểu biết về pháp luật tương ứng. Vì thế cần bổ sung tiêu chuẩn chuyên môn cụ thể đối với thẩm phán và hội thẩm nhân dân. Bên cạnh đó, cần có những tiêu chuẩn phân công xử án căn cứ vào chuyên môn và kinh nghiệm của thẩm phán. Các thẩm phán không am hiểu nhiều về lĩnh vực tín dụng không nên được phân công giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2.3.5. Hướng dẫn kịp thời các qui định của BLDS 2015 về hợp đồng tín dụng

Bộ luật dân sự 2015 chuẩn bị có hiệu lực. Với nhiều qui định phù hợp hơn về hợp đồng vay tài sản, Bộ luật dân sự năm 2015 sẽ góp phần khắc phục những bất cập trong pháp luật về hợp đồng tín dụng.

Quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 về vay tài sản có cơ cấu và nội hàm kế thừa đầy đủ BLDS 2005. Tuy nhiên, phần lãi suất (Điều 468 BLDS 2015) đã nhấn mạnh nguyên tắc tự thỏa thuận. Nếu các bên tự thỏa thuận về lãi suất thì không được vượt quá 20% năm của khoản tiền vay. Trường hợp thỏa thuận lãi suất vượt quá quy định này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Trường hợp có thỏa thuận lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định ở trên. Đây là quy định làm chấm dứt hoàn toàn những tranh cãi về việc áp dụng lãi suất thỏa thuận vượt quá quy định của BLDS nhưng lại đúng với Thông tư

hướng dẫn của ngành chủ quản.

Trường hợp các bên tự thỏa thuận vay tài sản có kỳ hạn nhưng không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi hỏi tài sản trước kỳ hạn nếu được bên vay đồng ý, còn bên vay có quyền trả tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Trong trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả tài sản trước kỳ hạn nhưng phải trả toàn bộ lãi suất theo kỳ hạn trừ khi có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi thì các bên có quyền đòi lại hoặc trả lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý. Trường hợp vay không kỳ hạn và có lãi thì hai bên có thể đòi lại hoặc trả lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý, bên cho vay được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, bên vay chỉ phải trả lãi đến thời điểm trả nợ.

Những qui định trên của BLDS về vay tài sản có ảnh hưởng rất lớn đến các hợp đồng tín dụng, nhất là các phương thức vay. Cần khẳng định rằng BLDS 2005 và BLDS 2015 cùng các văn bản giải thích hướng dẫn hoàn toàn có thể áp dụng đối với hợp đồng tín dụng. Vì thế, chúng là nguồn cơ bản của hợp đồng tín dụng.

Để tránh những vướng mắc trong áp dụng, sau khi Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực, cần có ngay những hướng dẫn cần thiết đối với những vấn đề nêu trên.

KẾT LUẬN

Hợp đồng tín dụng là một chế định quan trọng của hệ thống pháp luật của bất cứ quốc gia nào. Đối với Việt Nam, do quá trình chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường trong mấy thập kỷ qua, chế định hợp đồng tín dụng luôn có những thay đổi và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc sống. Nếu nhìn vào số lượng các văn bản về hợp đồng tín dụng, về các biện pháp đảm bảo tín dụng trong những thập kỷ vừa qua có thể thấy tính thời sự và tính phức tạp của các quan hệ hợp đồng tín dụng ở Việt Nam.

Nguyên nhân là do tình hình kinh tế ở nước ta hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng người dân vay vốn ở ngân hàng về đầu tư kinh tế nhưng không thu được lợi nhuận, thậm chí còn thua lỗ dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ cho ngân hàng. Để khắc phục được điều này, cần có sự phối hợp giữa các ban ngành, đưa ra những chính sách kinh tế thiết thực, hiệu quả để tuyên truyền và khuyến khích nhằm hướng cho từng người dân sử dụng vốn vay đạt hiệu quả kinh tế cao. Tuyên truyền giáo dục người dân có ý thức, chấp hành tốt pháp luật. Có được như vậy thì tình trạng tranh chấp hợp đồng tín dụng tại địa phương, cũng như các tranh chấp dân sự khác được giảm dần.

Quá trình thực hiện đề tài này, em đã nghiên cứu từ lý thuyết đến thực tiễn. Nội dung là phân tích, đánh giá từ nhiều góc độ để từ đó nhận ra những bất cập trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Trị để từ đó có những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện.

Trong khuôn khổ của một bản luận văn thạc sĩ luật học chưa thể giả quyết thấu đáo được các yêu cầu đặt ra. Luận văn này chỉ đóng góp một phần nhỏ bé những thành quả được nghiên cứu ở trên vào quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng ở Việt nam hiện nay. Em rất mong nhận được sự góp ý của Các Thầy để luận văn của mình được hoàn thiện hơn nữa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2011), *Nghị định của Chính phủ số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/07/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài Thương mại*
2. Chính phủ (2011), *Nghị định của Chính phủ số 120/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 về sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại*
3. Chính phủ (2011), *Nghị định của Chính phủ số 11/2012/NĐ-CP ngày 05/08/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*
4. Chính phủ (2011), *Nghị định của Chính phủ số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam*
5. Chính phủ (2011), *Nghị định của Chính phủ số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010 về giao dịch bảo đảm*
6. Nguyễn Quỳnh Chi (2010), *Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng tín dụng và thời hiệu khởi kiện vụ án kinh tế về tranh chấp hợp đồng tín dụng, Luận văn thạc sĩ luật học*
7. Nguyễn Thị Dung (2011), *Hỏi và đáp Luật Thương mại, Nhà xuất bản Chính trị hành chính*
8. Nguyễn Thị Dung (2012), *Kiến thức pháp lý và kỹ năng cơ bản trong đàm phán, soạn thảo và kí kết hợp đồng trong lĩnh vực thương mại, Nhà xuất bản Chính trị hành chính*
9. Nguyễn Thị Dung (2014), *Hướng dẫn môn học Luật Thương mại, Tập I, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội*

10. Phan Chí Hiều (2001), *Giáo trình kỹ năng giải quyết các vụ án Kinh tế*, Tập I, phần chuyên đề, Nhà xuất bản Công an nhân dân
11. Phan Chí Hiều (2001), *Giáo trình kỹ năng giải quyết các vụ án Kinh tế*, Tập II, phần kỹ năng, Nhà xuất bản Công an nhân dân
12. Phan Chí Hiều (2002), *Tranh chấp hợp đồng và các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng*, Luận văn Tiến sĩ luật học
13. Trần Đình Hào (2000), *Hòa giải, thương lượng trong việc giải quyết tranh chấp kinh tế tại Tòa án ở Việt Nam*
14. Nguyễn Thị Khê (2007), *Luật Thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
15. Lê Thị Hải Ngọc (2007), *Tìm hiểu Luật Thương mại*, Nhà xuất bản Đại học Huế
16. Ngân hàng nhà nước (2011), *Quyết định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2011, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.*
17. Ngân hàng nhà nước (2013), *Thông tư của Thống đốc ngân hàng nhà nước số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản*
18. Ngân hàng nhà nước (2013), *Thông tư của Thống đốc ngân hàng nhà nước số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản tổ chức tín dụng Việt Nam*
19. Quốc hội (2010), *Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010*
20. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*
21. Quốc hội (2005), *Bộ Luật Dân sự*
22. Quốc hội (2005), *Bộ Luật tố tụng Dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2011*

23. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*
24. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*
25. Nguyễn Hoài Sơn (2004), *Giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức thương lượng, hòa giải – Những vấn đề lý luận và thực tiễn, luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.*
26. Nguyễn Việt Tý (2006), *Giáo trình Luật Thương mại*, Nhà xuất bản Công an nhân dân
27. Nguyễn Đình Thơ (2007), *Hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ luật học
28. Nguyễn Thị Yên (2005), *Sự hỗ trợ của cơ quan Tư pháp đối với hoạt động của trọng tài thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học
29. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai “thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm” của Bộ luật Tố tụng Dân sự*